

Chương 4

PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỜI LÊ - NGUYỄN

- ▶ “Thời Lê - Nguyễn” là một khái niệm chỉ thời kỳ lịch sử Việt Nam từ triều đại quân chủ Lê sơ (1428-1527) đến hết triều đại quân chủ thuộc nhà Nguyễn (1802-1945), trải suốt 517 năm.
- ▶ Thời kỳ lịch sử này hết sức phức tạp và có nhiều biến động, diễn tiến cùng chiều với cuộc Nam tiến của người Việt. Mở đầu thời kỳ này, Đại Việt vừa một lần nữa thoát ra khỏi cuộc đô hộ của phương Bắc, đất nước mới chỉ mở rộng đến Chiêm Động (phía nam Quảng Nam) và Cổ Lũy (phía bắc Quảng Ngãi).
- ▶ Thời kỳ này kết thúc khi lãnh thổ Việt Nam đã kéo dài thành hình chữ S đến tận mũi Cà Mau và có diện mạo gần như ngày nay.

4.1. TÌNH HÌNH PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỜI NHÀ HỒ (1400-1407) VÀ THỜI NỘI THUỘC NHÀ MINH (1408-1418)

- ▶ Nửa sau thế kỷ XIV, từ khi Thượng hoàng Trần Minh Tông mất (1357), nhà Trần đi dần vào suy thoái. Chính sự không được chú trọng, quan lại trong triều đình cũng có nhiều biểu hiện tiêu cực, nhiều vị vua tỏ ra không xứng đáng với cương vị.
- ▶ Xã hội lâm vào khủng hoảng trầm trọng: sản xuất nông nghiệp đình trệ, thương mại tắc nghẽn, nhân dân bần cùng, các cuộc nổi loạn bùng phát. Ở phía Nam, Chiêm Thành thường xuyên quấy rối.
- ▶ Phương Bắc, năm 1368 Chu Nguyên Chương đuổi được Nguyên Mông lập nên nhà Minh, bắt đầu dòm ngó Đại Việt, liên tục gây sức ép, đòi cống nạp, yêu cầu cho mượn đường. Trước những áp lực ấy, triều đình nhà Trần tỏ ra lúng túng, dọn đường cho ngoại thích nhà Trần là Hồ Quý Ly soạn ngôi.

- ▶ Tổ tiên nhiều đời của Hồ Quý Ly là người Trung Hoa đến định cư ở Nghệ An từ thời Ngũ Đại, đời thứ 12 xin làm con nuôi nhà họ Lê ở Thanh Hóa.
- ▶ Khi bước vào quan trường nhà Trần, Hồ Quý Ly còn lấy họ Lê. Quý Ly có quan hệ mật thiết với bên ngoài các vua nhà Trần, lại là con rể của Trần Minh Tông. Từng bước, Quý Ly giành được nhiều trọng trách cả về chính trị lẫn quân sự, đưa kẻ thân tín vào nắm những địa vị then chốt, khi đã củng cố được thế lực thì tiến hành việc phế lập.
- ▶ Năm 1400, Quý Ly ép vua nhà Trần phải nhường ngôi, lấy lại họ cũ, lập ra nhà Hồ, đặt tên nước là Đại Ngu. Năm 1402, Quý Ly đem quân đánh Chiêm Thành lấy được đất Chiêm Động và Cổ Lũy, sau đó nhường ngôi cho con là Hồ Hán Thương, giữ vai trò Thượng hoàng.

- ▶ Nhà Hồ cấp tốc tiến hành nhiều cải cách nhưng không hợp thời và không được lòng dân. Năm 1407, lấy danh nghĩa phù Trần diệt Hồ, nhà Minh xua quân sang xâm lăng. Thua trong trận Đa Bang, nhà Hồ rút vào miền Nam, đến Hà Tĩnh thì bị quân Minh bắt được mang về Trung Hoa.
- ▶ Nhà Hồ chỉ giữ nước được 7 năm. Tuy nhà Hồ đã vội vã đưa ra những chính sách cải cách không thích hợp, nhưng về đại thể có thể thấy nền văn hóa Đại Việt dưới thời nhà Hồ vẫn nối tiếp văn hóa Lý Trần, chấp nhận sự dung hợp Nho - Phật - Lão. Tuy chú trọng đến Nho giáo, có biện pháp buộc tăng sĩ dưới 50 tuổi phải hoàn tục và tăng sĩ phải qua được kỳ thi kinh giáo thì mới được ở chùa, nhưng Nho giáo dưới thời nhà Hồ không có tính cách giáo điều, chưa có địa vị độc tôn, chỉ được coi như một phương tiện trị thế.
- ▶ Nội dung giáo dục và khoa cử thời nhà Hồ cũng không hoàn toàn thiên trọng ý thức hệ Nho giáo. Các biện pháp đối với tăng sĩ thực ra đã xuất hiện dưới thời nhà Trần, năm 1396, mặc dù lúc bấy giờ những biện pháp ấy là do Quý Ly trong vai trò tế tượng nhà Trần quyết định. Những biện pháp ấy có thể được coi là những cố gắng chấn chỉnh Phật giáo.
- ▶ Thực tế cho thấy Phật giáo dân gian vẫn phát triển mạnh. Những nhân sĩ Phật giáo tuy không xuất hiện nhưng điều đó không có nghĩa là nền Phật giáo nối tiếp ngọn đèn Trúc Lâm thời Trần đã tắt. Bằng chứng là vẫn có ghi nhận về nhiều thế hệ các vị tăng trí thức nối tiếp nhau trụ trì chùa Vân Yên, tổ đình của Thiền phái Yên Tử. Dưới thời nhà Hồ, chữ Nôm được phổ biến rộng rãi và đã được sử dụng ngay cả trong việc triều chính.

- ▶ Dưới thời thuộc Minh (1408-1418), chính quyền đô hộ bỏ tên nước Đại Ngu, gọi quốc thổ Đại Việt cũ là An Nam, chia thành phủ, châu, vệ và đặt trực thuộc Ty Bố Chính, tiến hành nhiều chính sách hà khắc với quyết tâm đồng hóa Đại Việt, buộc nhân dân từ bỏ tập quán Việt để sống theo phong hóa Hoa, tận diệt nền văn hóa truyền thống theo chỉ thị khắc nghiệt về việc tịch thu sách vở của người Việt do Minh Thành Tổ ban hành, đến mức *"...một mảnh giấy, một nửa chữ cũng không được để lại"*, các di tích lịch sử của người Việt đều bị quân Minh phá hủy.
- ▶ Cùng với việc cố gắng triệt tiêu văn hóa Việt, chính quyền đô hộ ra sức truyền bá văn hóa Hoa: mở trường dạy chữ Hán, phổ biến sách vở theo hướng ngu dân.
- ▶ Về phía đạo Phật, kinh điển theo các khuynh hướng Mật giáo và Tịnh độ được lưu hành rộng rãi trong khi nỗ lực thu góp để tiêu hủy các trước tác có giá trị của Thiền phái Trúc Lâm. Tuy sử liệu chính sự ít có nhắc đến nhưng có thể đoán định rằng giới tăng sĩ liên quan đến triều đình nhà Trần phải ẩn tu những nơi thâm sơn cùng cốc.
- ▶ Hiện có ít sử liệu để nhận biết diện mạo sinh hoạt Phật giáo của người Việt dưới thời thuộc Minh. Chỉ thấy, về năm 1419, *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* viết: *"Nhà Minh... sai cửc thầy chùa truyền bá kinh Phật ở các Tả ty và Đạo ty"*, nghĩa là chính quyền đô hộ thu góp kinh sách Phật giáo của người Việt đem tiêu hủy, trong lúc đem kinh sách Phật giáo của người Hoa sang Đại Việt bắt các tăng nhân học theo và truyền bá trong dân gian. Hẳn là những kinh sách ấy không chỉ phục vụ cho việc nâng cao nhận thức của người Việt về Phật học.

4.2. PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỜI HẬU LÊ (1428-1527)

- ▶ Thời Hậu Lê được xác định là thời Lê sơ, từ khi Lê Lợi đánh đuổi được quân Minh năm 1428, lên ngôi ở thành Đông Quan và gọi là Đông Đô, đến khi quyền thần Mạc Đăng Dung phế bỏ vua Lê Cung Hoàng lập ra nhà Mạc năm 1527. Thời Hậu Lê kéo dài 100 năm.
- ▶ khi quân Minh chiếm được nước, tông thất nhà Trần lập tức dấy binh chống lại. Giản Định đế rồi Trùng Quang đế nối tiếp nhau tổ chức kháng chiến nhưng không thành công. Đến năm 1418, một hào trưởng người Thanh Hóa là Lê Lợi dấy quân chống Minh từ Lam Sơn, trải qua 10 năm gian khổ đến năm 1428 mới quét sạch quân Minh ra khỏi bờ cõi, lập ra nhà Hậu Lê.
- ▶ Trong gần một thế kỷ đầu, xã hội Đại Việt dưới thời Hậu Lê phát triển mọi mặt. Về chính trị, đất nước giữ vững được nền tự chủ, cương vực xác định ở phía Bắc, mở rộng về phía Tây và phía Nam. Về nông nghiệp, nhà nước áp dụng chính sách quân điền, tổ chức chăm sóc đê điều và xây dựng thủy nông nhằm bảo vệ sản xuất.
- ▶ Về thương mại, đã cho phép mở các chợ ở nơi tập trung nhiều dân cư nhưng vẫn chưa khuyến khích buôn bán với nước ngoài. Về thủ công nghiệp, đã xuất hiện các làng nghề. Về mặt văn hóa và tư tưởng, thời kỳ này chứng kiến sự phát triển của văn minh Đông Á, nhất là văn hóa Nho học. Trong giai đoạn này, chữ Nôm cũng được tiếp tục phát triển.

- ▶ Triều Lê sơ là một bước ngoặt lịch sử mang lại nhiều điều kiện thuận lợi cho những yếu tố phong kiến phát triển. Ý thức hệ phong kiến mà nhà Minh áp đặt trong hai thập kỷ thuộc Minh đã để lại những hệ quả sâu sắc.
- ▶ Các vua nhà Lê sơ đã chấp nhận mô hình Nho giáo mang nặng ảnh hưởng Trung Hoa vì mặc cảm muốn sánh vai cùng Hoa Hạ. Thích Nhất Hạnh nhận định rằng: *"Các Nho sĩ đời Lê đáng lý phải ý thức được ý muốn thâm độc của nhà Minh, nhưng trong gần hai thế kỷ, một phần vì thiếu ý thức về văn hóa dân tộc, một phần vì kỳ thị Phật giáo, không có Nho gia nào chịu khó tìm tòi gầy dựng lại vốn cũ"*.
- ▶ Phật giáo học thuật theo truyền thống từ thời Lý - Trần vẫn ẩn mình trước sự xiển dương Nho học của triều đình. Phật giáo tiếp tục phát triển trong đời sống xã hội, ảnh hưởng tinh thần Phật giáo đã được các Tăng Đạo ty quảng bá thời thuộc nhà Minh. Thực tế cho thấy Nho học là một hệ thống ý thức về đạo đức, một hệ thống triết lý về xã hội chính trị, đồng thời là một hệ thống triết lý giáo dục được đề xướng bởi một Nho sĩ Trung Hoa

- ▶ . Hệ thống tư tưởng này được các môn đồ của ông phát triển với mục đích xây dựng một xã hội hài hòa, theo một thế giới quan lấy Trung Hoa làm tâm điểm nhưng đã bị các nho sĩ thời Hán, Đường, Tống nhào nặn thành một ý thức hệ phục vụ nền quân chủ chuyên chế Trung Hoa từ cổ đại đến sau này.
- ▶ Nho học bấy giờ chưa có tư tưởng tâm học, không đáp ứng được yêu cầu tâm linh của con người và không giải quyết hết được mọi mâu thuẫn xã hội. Vì thế, Nho học chỉ giải quyết vấn đề chính trị, đặt để các nghi lễ chặt chẽ phân cách các giai tầng xã hội đã được quy định rạch ròi.
- ▶ Trong khi Phật giáo có quan niệm mọi chúng sinh đều bình đẳng trước những nỗi khổ của kiếp người, đã thâm nhập vào đời sống xã hội Việt Nam thời Lý - Trần, vốn chỉ có sự phân biệt giữa hai tầng lớp chính là vua quan và thứ dân trong một chế độ làng xã, phù hợp với lối sống thuần phác của người Việt và vẫn là một nhu cầu thực tế trong đời sống bình dân.
- ▶ Quan niệm đó phần nào tác động ngược lại giới Nho sĩ khi họ chứng kiến những biến động lớn của xã hội, gây nên bởi các cuộc tranh giành quyền lực giữa các thế lực chính trị trong triều đình. Điều này giải thích thái độ của các Nho sĩ quay về với Phật giáo khi họ chấm dứt đời sống quan chức chốn quan trường.

- ▶ Sinh hoạt văn học trí thức thời Lê sơ thể hiện rõ nét tính cách Nho học độc tôn của thời đại. Do vậy, dù số lượng tác phẩm thời kỳ này khá phong phú, chỉ có thể thấy ảnh hưởng của tư tưởng Phật giáo rất mờ nhạt có mặt trong thơ văn của hai tác giả là Nguyễn Trãi và Lê Thánh Tông. Ngoài ra, một trí thức Nho học lỗi lạc là Lương Thế Vinh đã có những trước tác về Phật giáo trên tinh thần học thuật.
- ▶ **Nguyễn Trãi (1380-1442)**, hiệu Ức Trai, đã tham gia tích cực cuộc khởi nghĩa Lam Sơn trong vai trò mưu thần. Ông là người đưa ra chiến lược cho cuộc kháng chiến, một trong những nét đặc sắc là của chiến lược này là tâm công, đánh vào lòng người. Ông được hậu thế xem là người Việt Nam đầu tiên tiến hành chiến tranh tâm lý. Nguyễn Trãi viết nhiều, để lại cho hậu thế nhiều áng thơ văn kiệt tác, trong thơ của ông mới thấy được tư tưởng Phật giáo bàng bạc. Di sản văn học của Nguyễn Trãi bao gồm hai tập thơ: thơ chữ Hán có tựa *Ức Trai thi tập*, chứa đựng một số bài như *Thu dạ khách cảm*, *Lâm cảnh dạ bạc*, *Mạn hứng 2*, *Mạn hứng 5*, *Du sơn tự*, *Đề Yên Tử sơn Vân Yên tự*, *Giang hành*, *Đề Đông Sơn tự*, *Tổng tăng Đạo Khiêm quy sơn*, *Du Nam Hoa tự*, *Côn Sơn ca*... mang cảm quan Phật học, Thiền học; thơ Nôm *Quốc âm thi tập* có những bài thể hiện ảnh hưởng mỹ học Thiền như: *Hoa mộc cận*, *Ngôn chí 4*, *Ngôn chí 10*, *Ngôn chí 11*, *Ngôn chí 14*, *Ngôn chí 16*, *Tự thán 12*, *Tự thán 27*, *Tự thán 33*, *Mạn thuật 6*, *Mạn thuật 8*...

- ▶ Bài thơ *Lâm cảnh dạ bạc* trong *Ức Trai thi tập* cho thấy Nguyễn Trãi hiểu rõ tư tưởng nhà Phật, nhưng chưa chuyển hóa tư tưởng ấy thành hành động buông bỏ thực sự:
- ▶ *Cảng khẩu thánh triều tạm hệ đao*
- ▶ *Am am cách ngạn hưởng bồ lao*
- ▶ *Thuyền song khách đa tam canh vũ*
- ▶ *Hải khúc thu phong thập trượng đào*
- ▶ *Mac ngoại hư danh thân thi huyễn*
- ▶ *Mông trung phù tặc sự kham phao*
- ▶ *Nhất sinh khí tập hồn như tạc*
- ▶ *Bất vị kỳ sầu tổn cựu hào.*
- ▶ Bài thơ này có lẽ Nguyễn Trãi làm trong lúc lên đường nơi đất khách trên đường vận động cứu nước. Lâm cảnh là chỗ neo tàu ở một dòng nước có thể là gần cửa sông Thần Phù, đoạn chảy qua xã Lâm Ngọc, thuộc ranh giới Ninh Bình và Thanh Hóa. Ý nghĩa bài thơ như sau:



- ▶ Đến vụng neo tàu nghe tiếng con nước, tạm buộc chiếc thuyền con
Văng vẳng bên kia bờ có tiếng chuông vọng sang
Ngồi bên cửa thuyền trong đêm xa nhà, nhìn mưa rơi suốt ba canh
Nơi góc bể, gió thu thổi làm sóng dâng cao mười trượng
Danh hảo chỉ là lớp vỏ bên ngoài, thân này cũng là ảo
Thói thường trong cuộc đời như cõi mộng này chỉ đáng bỏ đi
Tính cách đã hình thành cả một đời rồi, vẫn như xưa
Chẳng phải vì mối sầu xa quê hương mà giảm chí khí cũ.
- ▶ Chữ “bồ lao” trong câu thứ hai của bài thơ chỉ một loài thú sống gần cửa biển, rất sợ cá kình, khi bị cá kình tấn công thì rống to lên. Theo tục lệ ở làng đúc, khi đúc chuông, muốn chuông kêu to, người ta đúc nuốm chuông có hình con bồ lao, sẽ dễ chày đánh chuông có hình con cá kình, cho rằng khi chày kình gõ vào nuốm chuông hình con bồ lao thì chuông kêu vang hơn.
- ▶ Bài thơ thể hiện nhận thức của tác giả, biết rằng mọi sự các pháp đều huyễn hóa không thật, chẳng có gì đáng theo đuổi, vướng mắc, nhưng lỡ quen cái phong cách của kẻ sĩ muốn cứu đời rồi, không thể vì nỗi buồn xa quê mà quên đi hoài bão. Tác giả không chỉ hiểu về giáo lý nhà Phật mà còn biết rõ những tục lệ liên quan đến sinh hoạt Phật giáo.

- ▶ **Lương Thế Vinh** sinh năm 1441, không rõ năm mất. Ông có tên tự là Cảnh Nghi, hiệu là Thụy Hiên, người làng Cao Hương, huyện Thiên Bản (sau đổi thành Vụ Bản), trấn Sơn Nam (nay thuộc Nam Định), đậu Trạng nguyên năm 1463, làm quan đến chức Hàn Lâm Thị Thư kiêm Văn Quán Tứ Lâm Cục Tư Huấn và được dự làm sái phu của hội Tao Đàn do Lê Thánh Tông thành lập.
- ▶ Tất cả văn thư giao tiếp với Trung Quốc, vua đều giao cho ông soạn thảo. Người Minh thường khen ngợi tác giả các văn hàm ngoại giao do ông viết. Trong *Kiến Văn Tiểu Lục*, Lê Quý Đôn gọi ông là bậc "*tài danh cao vót*".
- ▶ Tương truyền, phép đo ruộng thành mẫu (tương đương với 3.600 mét vuông), sào (360 mét vuông), thước vuông (24 mét vuông) và tấc vuông (2,40 mét vuông) của ta là do ông đặt ra, do đó người dân còn gọi phép đo đó là phép đo Trạng Lương. Ông giỏi toán học, Phật học và cả về sự khảo cứu sâu khấu, âm nhạc nữa. Ông lại có tính hay khôi hài và ưa đời sống giản dị.
- ▶ Ông là tác giả những tập sách:
 - ▶ 1) *Đại Thành Toán Pháp*, sách toán học.
 - ▶ 2) *Hý Phường Phổ Lục*, viết về lịch sử hát chèo.
 - ▶ 3) *Thiền Môn Khoa Giáo*, sách về Phật học.
 - ▶ Ông lại còn đề tựa sách *Nam Tông Tự Pháp Đồ*.

- ▶ **Lê Thánh Tông** (1442-1497) là vị hoàng đế thứ năm thuộc vương triều Lê sơ, trị vì từ năm 1460 đến lúc qua đời. Thời kỳ của ông được gọi tên là **Hồng Đức Thịnh Thế**, một trong **bốn thời kỳ hưng thịnh nhất của triều đại quân chủ Việt Nam**.
- ▶ Trọng sáng tác của ông có *Thập giới cô hồn quốc ngữ văn* là bản văn Nôm viết theo thể biên ngẫu, gồm mười điều cảnh giác, sau mỗi điều cảnh giác đều có một bài kệ theo thể thơ Đường luật bát cú Nôm để khuyên răn 10 hạng cô hồn:.
- ▶ Đây là tác phẩm chịu ảnh hưởng sâu đậm từ văn bản kinh nhà Phật *Du già tập yếu - Mông sơn thí thực khoa nghi* có chép trong *Đại Tạng* kinh chữ Hán thời Lý - Trần. Bài văn tuy chịu ảnh hưởng từ văn bản kinh Phật, nhưng mục đích sáng tác là nhằm giáo huấn người đời, người đang sống, khuyên thiện trừng ác với tư cách là vị hoàng đế, là người 'thay trời trị dân'.
- ▶ Theo *Lam Sơn thực lục*, Lê Lợi sinh ra ở **Thanh Hóa** trong một gia đình phú hào, có hàng nghìn tôi tớ, trưởng thành trong thời kỳ **nhà Minh đô hộ nước Việt**, nổi đời làm phụ đạo Lam Sơn. Tướng Hoàng Phúc **nhà Minh** biết tiếng ông, đã trao chức quan cho ông để dụ hàng nhưng ông không chịu khuất phục.
- ▶ Khi dấy binh khởi nghĩa, ông nói, "*Ta cất quân đánh giặc, không phải là có lòng ham muốn phú quý, mà chính vì muốn để ngàn năm về sau, người đời biết ta không chịu làm tôi tớ cho bọn giặc tàn ngược*".
- ▶ Trong khi đó, từ nửa sau thế kỷ XIV, Phật giáo Đại Việt đã không còn giữ được vai trò chính trị, thiếu sự ủng hộ của chính quyền trong lúc chưa xây dựng được sự tự chủ nên phải dần đi vào khuynh hướng dân gian, đáp ứng những yêu cầu tâm linh bình dân của dân chúng để tồn tại, không tạo được uy tín đối với giới lãnh đạo mới.
- ▶ Trong thời Lê sơ, chữ Nôm được phổ biến và dần dần trở thành phương tiện phát biểu của giới bình dân. Đó là tiền đề để văn học Phật giáo bình dân nảy nở trong các giai đoạn sau, bên cạnh sự phục hưng của sinh hoạt Phật giáo học thuật.

4.3. PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỜI NAM BẮC PHÂN TRANH (1533-1777)

- ▶ Thời Nam Bắc phân tranh có thể chia thành hai giai đoạn. Một giai đoạn là cuộc phân tranh giữa Lê - Mạc khi nhà Lê bắt đầu cuộc trung hưng (1533); giai đoạn này có thể coi là kết thúc khi nhà Mạc phải bỏ Thăng Long (1593), chạy lên nương náu ở Cao Bằng và tồn tại đến năm 1677 dựa vào sự can thiệp của Minh triều bên Trung Hoa.
- ▶ Một giai đoạn khác là cuộc tương tranh giữa hai họ Trịnh và Nguyễn; họ Trịnh (1545-1787) ở miền Bắc được gọi là Đàng Ngoài, họ Nguyễn (1558-1777) ở miền Nam được gọi là Đàng Trong; giai đoạn này có thể được coi là chấm dứt khi quân họ Trịnh tấn công Phú Xuân (1775) khiến tông tộc chúa Nguyễn phải chạy vào Gia Định, tiếp tục mở rộng cuộc tranh chấp giữa Nguyễn và Tây Sơn. Ở đây, Phật giáo thời Lê - Mạc được trình bày tách riêng với Phật giáo thời Đàng Trong - Đàng Ngoài.

4.3.1. Phật giáo Việt Nam thời Lê - Mạc (1533-1593)

- ▶ Triều Lê sơ cực thịnh dưới đời vua Lê Thánh Tông, nhà vua mất năm 1497. Trong vòng ba thập niên tiếp theo, trải qua 6 đời vua, chỉ có một thời gian ngắn gần 8 năm dưới hai đời Lê Hiến Tông (1497-1504) và Lê Túc Tông (1504-1505) là triều chính vẫn giữ được kỷ cương.
- ▶ Sau đó, từ khi Lê Uy Mục (1505-1509) lên ngôi, các ông vua hoàn toàn đánh mất vai trò lãnh đạo, lao vào và dung dưỡng các tệ nạn ngay trong triều đình, gây nên loạn lạc trong xã hội, tạo tiền đề cho Mạc Đăng Dung soán ngôi.
- ▶ Mạc Đăng Dung (1483-1541) xuất thân là một võ quan được tuyển dụng trong đời Lê Uy Mục, ông vua hoang dâm tàn bạo nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam. Ban đầu Mạc Đăng Dung chỉ được sung vào đội quân túc vệ, cầm dù theo vua. Thế nhưng không bao lâu, năm 1508, ông đã được thăng lên cấp chỉ huy. Rồi 10 năm sau, 1518, nhờ có công dẹp các cuộc nổi loạn, ở tuổi 35, ông đã trở thành thống lĩnh mọi lực lượng thủy bộ của nhà Lê. Cũng như các quyền thần khác, ông tiến hành chuyên chế lập và năm 1527, ông ép vị vua cuối cùng thời Lê sơ là Lê Cung Hoàng phải nhường ngôi, lập ra nhà Mạc.

- ▶ Trong bối cảnh đó, nhà Lê vẫn được nhiều người ngưỡng vọng. Nhiều cuộc nổi dậy liên tiếp với danh nghĩa phù Lê buộc họ Mạc phải đối phó.
- ▶ Quan trọng nhất là cuộc nổi dậy do Nguyễn Kim lãnh đạo ở Thanh Hóa. Được vua Ai Lao giúp, Nguyễn Kim (1468-1545), vốn là tướng nhà Lê sơ ở Thanh Hóa, bí mật xây dựng lực lượng tại Sầm Châu; năm 1533, đón Lê Duy Ninh thuộc tông thất nhà Lê sang, tôn làm Lê Trang Tông; năm 1543, mang quân về đánh lấy Thanh Hóa và Nghệ An làm căn cứ, hình thành cục diện hai vương triều đối lập. Về danh nghĩa, triều Lê đã trung hưng nhưng thực quyền nằm trong tay Nguyễn Kim.
- ▶ Năm 1545, Nguyễn Kim bị một hàng tướng nhà Mạc đầu độc chết, con rể là Trịnh Kiểm (1503-1570) tiếp nhiệm việc quang phục; từ đây, họ Trịnh nổi đời chi phối nhà Lê.
- ▶ Năm 1546, sau khi làm chủ toàn bộ phía Nam đến tận Thuận Hóa, Trịnh Kiểm cho xây thành quách, lập triều đình, đặt quan chức, sử gọi là Nam triều đối lập với Bắc triều của nhà Mạc ở Thăng Long, cuộc tranh chấp kéo dài gần nửa thế kỷ. Năm 1592 nhà Lê lấy lại được Thăng Long; tàn dư nhà Mạc rút lên Cao Bằng dựa vào thế lực nhà Minh, tồn tại đến năm 1677 mới dứt hẳn.

- ▶ Phật giáo thời Lê - Mạc thực ra chỉ thể hiện sinh hoạt Phật giáo trong vùng kiểm soát của nhà Mạc, vì giai đoạn này, nhà Lê trung hưng đang dồn mọi nỗ lực vào việc tập trung quyền lực chính trị, không có thời giờ quan tâm đến vấn đề văn hóa, tôn giáo.
- ▶ Cần nhắc lại rằng triều đại nhà Lê sơ được xây dựng trên cơ sở khôi phục nền độc lập sau một cuộc kháng chiến gian khổ để đánh đuổi quân Minh, thế lực ngoại xâm đã cai trị Đại Việt suốt 20 năm với dã tâm tiêu diệt nền văn hóa truyền thống được xây dựng dưới thời Lý - Trần. Có thể nói văn hóa Đại Việt đã chịu đựng một sự đứt gãy khá nghiêm trọng trước những biện pháp đồng hóa về văn hóa của nhà Minh.
- ▶ Thêm vào đó, cũng có thể thấy nhà Lê sơ buộc phải xóa những dấu tích còn sót lại của Thiên phái Trúc Lâm thời Trần vì áp lực chính trị từ phương Bắc. Trong dòng chảy văn hóa Việt, sự độc tôn Nho học mà nhà Lê sơ chủ trương có thể được coi là một bước ngoặt lịch sử.
- ▶ Đấy cũng là do ý thức hệ quân chủ chuyên chế áp đặt vào văn hóa Việt trong thời nội thuộc nhà Minh đã để lại dấu ấn sâu sắc, khiến các vua nhà Lê sơ vì mặc cảm muốn sánh vai cùng Hoa Hạ, đã tư nguyên chấp nhận mô hình tư tưởng Tống Nho, điều mà các đời vua nhà Trần đã từng kiên quyết bác bỏ.

- ▶ Dưới triều Lê sơ, Tống Nho được đề cao còn Phật giáo bị xem nhẹ. Đối với giới trí thức, Nho giáo lại là bậc thang đưa họ tiếp cận giai cấp cầm quyền. Tuy nhiên, được phổ biến trên nền tảng cái học cử nghiệp như vậy, Nho giáo không thể giải quyết được những khao khát tâm linh, cho nên, “...có những nhà nho trong khi hăm hở tạo sự nghiệp thì bài bác Phật giáo, nhưng đáo đầu lại trở về quy y cửa Phật...”.
- ▶ Nguyễn Lang đã nhận định rất xác đáng về Phật giáo thời Lê - Mạc như sau: “...đứng về phương diện đóng vai trò lãnh đạo văn hóa trí thức và chính trị, đạo Phật trong thời Lê Mạc lâm vào trạng thái suy đồi, nhưng đứng về phương diện tín ngưỡng dân gian, đạo Phật trong thời đại ấy vẫn tiếp tục phát triển”.
- ▶ Sinh hoạt Phật giáo trí thức trong thời này đã bắt đầu nhen nhóm với những vị từng có quan hệ với Thiền phái Trúc Lâm.

- ▶ Thiền sư Chân Nghiêm và Thánh Đăng Lục
- ▶ Thánh Đăng Lục là một tập sách không rõ tác giả, viết bằng chữ Hán, ghi chép về cuộc đời và sự tu tập của năm vị vua đầu đời Trần từ Trần Thái Tông đến Trần Minh Tông, viết ra vào thời gian nào chưa biết, nhưng chắc chắn phải sau năm 1357 là năm Trần Minh Tông băng hà.
- ▶ Căn cứ vào bài tựa do Thiền sư Tính Quảng ở Thiền Phong Viên núi Tử Sầm viết vào năm 1753 (Quý Dậu, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 14) khi sách này được khắc bản. Bản in năm 1753 này đã căn cứ vào một bản in được thực hiện vào năm 1705 do Thiền sư Tuệ Đăng Chân Nguyên (1646-1726) chủ trương, mà bản năm 1705 lại dựa vào một bản in trước nữa do Thiền sư Chân Nghiêm trú trì chùa Sùng Quang, xã Xuân Lan, huyện Cẩm Giàng thuộc Hải Dương thực hiện thực hiện vào năm 1550.
- ▶ Việt Nam Phật giáo Sử luận viết: “Thiền sư Chân Nghiêm sống vào giữa thế kỷ thứ mười sáu, dưới thời Mạc, là một người có liên hệ với truyền thống Trúc Lâm Yên Tử” và “Ta không biết gì nhiều về Chân Nghiêm Thiền sư, người đã san khắc Thánh Đăng Lục lần đầu”. Có lẽ nên hiểu hai chữ lần đầu ở đây là đối với nội dung được lưu lại đến bản in năm 1753.
- ▶ Qua những dấu hiệu rất mờ nhạt này, có thể thấy rằng trong thời Lê - Mạc, Phật giáo Việt Nam vẫn được tiếp nối được nền Phật giáo học thuật đã phát triển rực rỡ dưới thời nhà Trần.

Sinh hoạt Phật giáo thời nhà Mạc

- ▶ Theo Lê Thi Chiêng trong *Đôi điều về đời sống tôn giáo thời kỳ nhà Mạc* tại Hội thảo khoa học về vương triều Mạc trong lịch sử Việt Nam, thông qua việc xem xét những công việc thực tế liên quan đến tôn giáo do vua quan và thành viên hoàng tộc nhà Mạc tiến hành trong thời của vương triều này, có thể thấy Phật giáo dân gian được hồi phục mạnh mẽ dưới thời nhà Mạc.
- ▶ Bản chuyên khảo này nói đến việc chính Mạc Thái Tổ ra lệnh xây dựng chùa Thiên Phúc ở Kiến Thụy, Hải Phòng, mở đầu cho việc trùng tu nhiều chùa khác bị phá bỏ trong thời Minh thuộc và bị lãng quên bởi nhà Lê sơ, dựa trên tư liệu văn bia thời Mạc để chứng minh cho sự phát triển mạnh mẽ trở lại của đạo Phật với 109 bia dựng ở chùa chứa đựng nội dung về ruộng đất của chùa, về việc xây dựng và người hưng công, trong đó có hàng trăm thành viên hoàng tộc và các đại thần của triều đình nhà Mạc tham gia.

4.3.2. Phật giáo Việt Nam thời Đàng Trong - Đàng Ngoài (1558-1777)

- ▶ Lịch sử Việt Nam trong thời gian hơn 200 năm từ nửa sau thế kỷ XVI đến gần cuối thế kỷ XVIII vô cùng loạn lạc mà nguyên nhân chính yếu là hai họ Trịnh và Nguyễn giành quyền kiểm soát toàn bộ đất nước, giữa lúc các thế lực thương mại phương Tây bắt đầu tìm kiếm thị trường trong vùng châu Á.
- ▶ Vào giữa thế kỷ XVII, cụ thể là năm 1644, nhà Minh bên Trung Hoa cũng đánh mất vai trò lãnh đạo, cuối cùng, ngoại di Mãn Châu vào cai trị Hoa Hạ, lập ra nhà Thanh, liền bắt đầu dòm ngó Đại Việt và rình chờ cơ hội.
- ▶ Chìm đắm trong chiến tranh, ý thức hệ Nho giáo đối với người Việt trở nên mờ nhạt vì lý tưởng tôn quân và quan điểm nhân, lễ, nghĩa, trí, tín vốn là nền tảng trong thuật trị quốc của Nho giáo nay đã không còn được giữ gìn; ngay cả vua chúa cũng lao vào hưởng lạc; có cơ hội là các vị quyền thần tìm cách phế lập rồi soán ngôi; quan lại tham nhũng chỉ lo vợ vét, đồng tiền bắt đầu lên ngôi.
- ▶ Trong bối cảnh xã hội như thế, Phật giáo học thuật Việt Nam bắt đầu có cơ hội phục hưng với sự góp sức của chính các nhà trí thức Nho học bên cạnh sự có mặt của các tăng sĩ Trung Hoa tránh loạn ở Trung Quốc sang Việt Nam hành đạo.

- ▶ Hai họ Trịnh - Nguyễn từng gắn kết vì mục đích tôn phò nhà Lê, Trịnh Kiểm lại là con rể của Nguyễn Kim, nhưng khi Nguyễn Kim mất, quan hệ hai họ rạn nứt. Trịnh Kiểm phải đối phó với hai người con trai của Nguyễn Kim bằng cách giết Tả tướng Nguyễn Uông là anh nhưng sợ mang tiếng nên nghe lời vợ cho Nguyễn Hoàng (1525-1613) là em vào trấn đất Thuận Quảng năm 1558, tạo tiền đề cho tình trạng Trịnh - Nguyễn phân tranh (1627-1672). Nguyễn Hoàng vào Thuận Hóa luôn mềm dẻo với họ Trịnh, giữ lệ nạp thuế cho Đàng Ngoài, từng đem quân ra Bắc giúp họ Trịnh đánh dẹp lập được nhiều công trạng, phải lập kế để về Nam mà không bị họ Trịnh ngờ vực, còn được tin tưởng giao kiêm trấn thủ đất Quảng Nam.
- ▶ Năm 1570, Trịnh Kiểm mất, thực quyền rơi vào tay Trịnh Tùng. Khi lấy lại được Thăng Long, Trịnh Tùng xưng vương, xây phủ chúa bên cạnh triều đình nhà Lê, vua Lê chỉ có hư vị, mọi quyết định nằm trong tay phủ chúa.
- ▶ Năm 1613, trước lúc mất, Nguyễn Hoàng dặn con là Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1635) phải biết "*đảm bảo nhân dân, luyện tập binh sĩ, kháng cự lại họ Trịnh*" để gây dựng cơ nghiệp muôn đời. Đến đây, khi vây cánh đã mạnh, ông mới di ngôn cho con lập kế hoạch tự chủ.

- ▶ Nguyễn Phúc Nguyên lần nữa nộp thuế, dựng lũy ngăn chặn, chuẩn bị quân thủy bộ, sẵn sàng chiến đấu. Năm 1623, Trịnh Tráng thay Trịnh Tùng, áp dụng chính sách khắt khe với họ Nguyễn. Chiến tranh thực sự nổ ra năm 1627. Thực tế, đất nước bị chia cắt tại Đèo Ngang, trở ra là Đàng Ngoài, trở vào là Đàng Trong. Trong 45 năm, họ Trịnh tấn công quy mô vào Nam tất cả 6 lần, còn họ Nguyễn mang quân ra Bắc một lần vào năm 1655 nhưng 5 năm sau mới bị đẩy lùi khỏi Nghệ An. Năm 1672, chiến tranh chấm dứt, lấy sông Gianh làm ranh giới.
- ▶ Đàng Ngoài lo củng cố chính quyền, tiếp tục trấn áp nhà Mạc, ổn định kinh tế nông nghiệp, phát triển thương mại và công nghệ khai mỏ nhưng phải thường xuyên đối phó với các cuộc khởi nghĩa nông dân. Đàng Trong mở rộng cương vực về phía Nam, đến năm 1698 thì làm chủ đến tận Cà Mau. Cả hai Đàng đều mở rộng ngoại thương và giữ thái độ hòa hiếu với sự du nhập văn hóa phương Tây, không gay gắt trong việc cấm đạo Thiên Chúa.
- ▶ Sang đến thế kỷ XVIII, cả hai Đàng đều rơi vào khủng hoảng xã hội trầm trọng, nền chính trị ngày càng bại hoại. Đàng Ngoài suy đồi từ năm 1729 khi Trịnh Giang thay Trịnh Cương, nhưng Đàng Trong lại suy thoái nhanh hơn lúc Trương Phúc Loan chuyên quyền.
- ▶ Năm 1771, phong trào Tây Sơn khởi phát từ vùng An Khê thuộc phủ Quy Ninh, năm 1773 chiếm phủ thành Quy Nhơn rồi tiến ra Bắc chiếm Quảng Nam. Nhân cơ hội, năm 1775 quân Đàng Ngoài đánh chiếm Phú Xuân, chúa Nguyễn cùng gia quyến phải bỏ trốn vào Gia Định. Quân Tây Sơn tạm hòa với quân Trịnh và xin làm tiên phong tiêu trừ họ Nguyễn, cuối năm 1775 tiến chiếm Phú Yên và thắng lớn ở Gia Định.
- ▶ Đến đây là kết thúc cuộc diện Đàng Trong - Đàng Ngoài nhưng các cuộc đánh nhau vẫn chưa chấm dứt vì tàn dư của họ Nguyễn vẫn giữ được vùng Gia Định và đã cầu cứu quân Xiêm trong cố gắng phục hồi vương vị của họ Nguyễn.

- ▶ Có thể thấy Phật giáo khởi sắc, đã có thể tác động đến giới cầm quyền kể từ khi Nguyễn Hoàng vào trấn thủ đất Thuận Hóa. Sử cho biết Nguyễn Hoàng cho xây chùa Thiên Mụ ở Phú Xuân.
- ▶ Nguyễn Lang viết: *"Ngay sau khi Đoàn Quốc công Nguyễn Hoàng vào trấn thủ đất Thuận Hóa (1558), ông đã để ý đến việc lập chùa..."*. *"... trong thâm ý của chúa Nguyễn, đạo Phật có thể làm nơi nương tựa tinh thần cho công trình lập quốc của dòng họ Nguyễn. Cũng vì vậy cho nên sau này, các chúa Nguyễn đều tỏ vẻ sùng thượng đạo Phật..."*. Sự có mặt của họ Nguyễn ở đất Thuận Hóa năm 1558 đã là tiền đề cho việc hình thành hai chính quyền đối địch Đàng Trong và Đàng Ngoài vào giai đoạn từ cuối thế kỷ XVI đến cuối thế kỷ XVIII.
- ▶ Ở Đàng Ngoài, với quyền chính trị nằm trong tay họ Trịnh, Phật giáo cũng bắt đầu khởi sắc. Nói chung, cả Đàng Trong và Đàng Ngoài đều ủng hộ Phật giáo mạnh mẽ, mặc dù vẫn sử dụng Nho học làm nền tảng trị quốc, theo tinh thần Phật - Nho nhất trí. Tinh thần "Cư Nho mộ Phật" được nhiều vị vua, quan, nho sĩ ủng hộ.
- ▶ Như trên đã nói, từ giữa thế kỷ XVI, nền Phật giáo học thuật đã có mặt trở lại với việc Thiền sư Chân Nghiêm cho in lại sách *Thánh Đẳng Lục*. Tập sách này đã được Thiền sư Chân Nguyên (1646-1726) in lại vào năm 1705. Không những thế, như sẽ thấy trong tiểu truyện của Chân Nguyên, vị sư này còn dựa vào *Thánh Đẳng Lục* để soạn tác phẩm *Yên Tử sơn Trúc Lâm Trần triều Thiền tông bản hạnh*, nói về hành trạng của ba vị vua đầu đời Trần, nhắc qua việc thành lập Thiền phái Trúc Lâm của Trần Nhân Tông bằng văn Nôm viết theo thể lục bát.
- ▶ Tuy nhiên, trước đó, sự xuất hiện của các vị Thiền sư Trung Quốc ở cả Đàng Trong và Đàng Ngoài cũng có thể được coi là một "cú hích" cho việc phục hưng Thiền phái Trúc Lâm. Nhân vật đầu tiên cần nhắc đến trong số các vị Thiền sư này là ngài Chuyết Chuyết Viên Văn ở Đàng Ngoài.

- ▶ Nhiều nhân vật trong hoàng tộc nhà Mạc trở thành tín đồ có pháp danh. Bản chuyên khảo này cho biết từ 1527 đến 1592 khi nhà Mạc rút lên Cao Bằng, đã có 168 ngôi chùa được xây dựng. Tập chuyên khảo này cũng cho rằng các tín ngưỡng Liễu Hạnh, Quan Âm Thi Kính, Quan Âm Diệu Thiên (Nam Hải), tục thờ Mẫu... xuất hiện trong thời nhà Mạc khiến có sự thay đổi về hệ thống tượng thờ tại Phật điện trong các nơi thờ tự.
- ▶ Ở một góc độ nào đó, tập chuyên khảo này làm rõ thêm nhận định mà Việt Nam Phật giáo Sử luận của Nguyễn Lang đã nhận xét về Phật giáo thời Lê - Mạc như sau: "...đứng về phương diện đóng vai trò lãnh đạo văn hóa trí thức và chính trị, đạo Phật trong thời Lê Mạc lâm vào trạng thái suy đồi, nhưng đứng về phương diện tín ngưỡng dân gian, đạo Phật trong thời đại ấy vẫn tiếp tục phát triển".
- ▶ Thật vậy, nhà Mạc đã có chính sách cho phép cá nhân cúng ruộng vào chùa dưới dạng làm công đức và đặt hậu, lưu ý rằng chính sách đất đai luôn là chính sách quan trọng của các triều đại quân chủ.
- ▶ Nói chung, có thể thấy nhà Mạc xiển dương Phật giáo ở mức độ đạo Phật dân gian, và có thể thấy nhận định của Nguyễn Lang khi bàn về thái độ sùng Phật của các chúa Trịnh và chúa Nguyễn cũng có thể đúng đối với các nhân vật trong hoàng tộc nhà Mạc:
- ▶ *không phải là những người học Phật thâm uyên và có ý chí tu học như các vua Trần, nhưng đã quy hướng về đạo Phật, lấy đó làm nơi nương tựa tinh thần. Họ không phải là những nhà hành đạo Phật giáo như các vua Trần. Họ chỉ là những tín đồ Phật giáo, lấy sự ủng hộ Phật giáo để tạo dựng công đức cho dòng họ chứ không biết áp dụng Phật giáo vào việc dựng nước".*

► A. Đàng Ngoài

- Thiền sư Chuyết Chuyết Viên Văn (1590-1644)
- Thiền sư Chuyết Chuyết là người Trung Hoa, pháp hiệu Viên Văn, quê quân Thanh Chương, tỉnh Phúc Kiến, từng thông thạo Tứ thư, Ngũ kinh, lớn tuổi mới theo Phật. Sau khi đắc pháp, Chuyết Chuyết vân du trong quốc nội để giáo hóa.
- Vào khoảng năm 1630, trước viễn cảnh tan rã của nhà Minh, ông cùng một số đệ tử dùng thuyền nhỏ rời khỏi Trung Hoa đi về miền Nam; ban đầu đổ bộ lên đất Cao Miên, đi tiếp đến Chiêm Thành, vượt Chiêm Thành sang Đại Việt.
- Từ Đàng Trong, ông cùng các đệ tử khởi hành ra Đàng Ngoài, dừng chân một thời gian, hoằng hóa tại chùa Thiên Tượng, Nghệ An và chùa Trach Lâm, Thanh Hóa.

- ▶ Đến năm 1633, ông cùng đệ tử tới được kinh thành Thăng Long, có mang theo một số kinh điển, ở lại chùa Khánh Sơn và bắt đầu giảng dạy Phật pháp. Người đến học gồm cả người Trung Hoa và người Việt Nam.
- ▶ Chuyết Chuyết có truyền bá một nghi thức cúng cô hồn dưới nước và trên cạn, gọi là *Thủy Lục Chư Khoa*. Sau, ông dời về chùa Phật Tích, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, được chúa Trịnh Tráng và vua Lê Huyền Tông hâm mộ. Ông ủy đệ tử là Minh Hành trở lại Trung Hoa để thỉnh thêm kinh theo đề nghị của Trịnh Tráng, mang về an trí tại chùa Phật Tích.
- ▶ Một số kinh đã được khắc bản trong thời ấy để ấn loát và phổ biến, các bản khắc được tàng trữ tại chùa Phật Tích. Sau nữa, khi việc trùng tu chùa Ninh Phúc ở Bút Tháp hoàn mãn, Chuyết Chuyết về trụ trì ở đó đến khi viên tịch vào năm 1644, thọ 55 tuổi. Ông ở Đàng Ngoài 12 năm.

► Thiền sư Minh Hành Tai Tai (1596-1659) I

- Thiền sư Minh Hành pháp hiệu Tai Tai, là cánh tay phải của Chuyết Chuyết, quê phủ Kiến Xương, tỉnh Giang Tây, Trung Hoa. Trên đường cùng thầy là Chuyết Chuyết vào Đại Việt rồi đi qua Đàng Trong để ra Đàng Ngoài, có thể thầy trò đã dừng chân hoằng hóa tại Bình Định (lúc bấy giờ Bình Định đã thuộc về lãnh thổ Đại Việt) và Thuận Hóa, và đã ghi dấu chân ở những nơi đó.
- Năm 1643 khi Chuyết Chuyết dời sang trú trì chùa Ninh Phúc ở Bút Tháp thì Minh Hành trở thành viên chủ chùa Phật Tích. Rồi đến năm 1644 khi Chuyết Chuyết mất, ông trở thành viên chủ chùa Ninh Phúc. Ông mất vào năm 1659, thọ 64 tuổi.
- Thiền sư Chân Trú và Diệu Tuệ là hai người đệ tử của Minh Hành. Ngài Chân Trú trú trì chùa Hoa Yên núi Yên Tử, còn Diệu Tuệ trú trì chùa Phật Tích. Thiền sư Minh Hành để lại một bài kê truyền pháp như sau:

- ▶ Minh Chân Như Tính Hải
- ▶ Kim Tường Phổ Chiếu Thông
- ▶ Chí Đạo Thành Chánh Quả
- ▶ Giác Ngộ Chứng Chân Không.
- ▶ Nghĩa là:

- ▶ Thấy chân như biển rộng
- ▶ Ánh vàng chiếu vô cùng
- ▶ Đạt đạo thành chánh quả
- ▶ Giác ngộ chứng chân không.
- ▶ Chữ của bài kệ này đã được dùng để đặt pháp danh cho những thế hệ tiếp của phái Lâm Tế tại Đàng Ngoài.

- ▶ Thiền sư Minh Châu Hương Hải (1628-1715)
- ▶ Quê gốc của Thiền sư Minh Châu Hương Hải (không rõ thế danh) là làng Áng Độ, huyện Chân Phúc (sau đổi là Chấn Lộc rồi Nghi Lộc), tỉnh Nghệ An.
- ▶ Tổ tiên ông theo chúa Tiên Nguyễn Hoàng vào Nam từ giữa thế kỷ XVI, đến cư ngụ ở Quảng Nam và ông ra đời tại đó. Ông đỗ Hương tiến, được tuyển vào làm việc trong phủ chúa Nguyễn rồi được bổ làm Tri huyện thuộc phủ Triệu Phong, Quảng Trị.

- ▶ Năm 1652, ông tìm đến học Phật, rồi 3 năm sau từ quan xuất gia với Thiền sư Lục Hồ Viên Cảnh người Trung Hoa, được ban pháp danh là Huyền Cơ Thiện Giác, pháp tự là Minh Châu Hương Hải. Ông còn theo học với một du tăng Trung Hoa khác là Đại Thâm Viên Khoan.
- ▶ Ông đã đóng thuyền ra Cù lao Chàm ngoài cửa biển Hội An dựng bả gian am tranh để tu trì. Về sau, do có sự nghi ngờ của chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần, năm 1682, ông cùng một số đệ tử ra Đàng Ngoài, được chúa Trịnh đón tiếp nồng hậu.
- ▶ Ông hành đạo tích cực ở Đàng Ngoài, đệ tử xuất gia đặc pháp với ông rất đông. Ông an nhiên thị tịch vào tháng 5 năm Ất Mùi (1715), thọ 88 tuổi.
- ▶ Thiền sư Hương Hải đã chú giải các kinh, dịch và sáng tác bằng tiếng Nôm hơn 30 tác phẩm truyền cho đời.
- ▶ Nhiều tác phẩm của Thiền sư chưa tìm lại được. Thuộc về những trước tác của Thiền sư Hương Hải, có những đề mục sau đây:

- ▶ *Giải Pháp Hoa Kinh*
- ▶ *Giải Kim Cương Kinh Lý Nghĩa*
- ▶ *Giải Sa Di Giới Luật*
- ▶ *Giải Phật Tổ Tam Kinh*
- ▶ *Giải Di Đà Kinh*
- ▶ *Giải Vô Lượng Thọ Kinh*
- ▶ *Giải Địa Tạng Kinh*
- ▶ *Giải Tâm Kinh Đại Đôn*
- ▶ *Giải Tâm Kinh Ngũ Chỉ*
- ▶ *Giải Tâm Châu Nhất Quán*
- ▶ *Giải Chân Tâm Trục Thuyết*

- ▶ *Giải Pháp Bảo Đàn Kinh*
- ▶ *Giải Phổ Khuyến Tu Hành*
- ▶ *Giải Bảng Điều Nhất thiên*
- ▶ *Soạn Quán Vô Lượng Thọ Kinh Quốc Ngữ*
- ▶ *Soạn Cúng Phật Tam Khoa*
- ▶ *Soạn Cúng Cửu Phẩm*
- ▶ *Soạn Cúng Dược Sư*
- ▶ *Soạn Cơ duyên Vấn Đáp Tịnh Giải*
- ▶ *Soạn Sự Lý Dung Thông.*



- ▶ Minh Châu Hương Hải đã có cả một cuộc đời sôi động, từ khi còn trẻ cho đến lúc đã trở thành vị Thiền sư. Sinh ra vào lúc chiến trường Trịnh - Nguyễn bắt đầu nóng lên, chắc chắn ông có nhiều suy tư về các giải pháp cho cuộc sống. Là người thành đạt trong lĩnh vực Nho học, hẳn là ông đã thấy những biện pháp của nhà Nho không thể giải quyết được những vấn đề nhân sinh.
- ▶ Đọc những tác phẩm để lại, ta thấy tư tưởng của ông phóng khoáng, có tiếp thu Thiền học Việt Nam của các đời trước và cũng có những tìm kiếm sáng tạo cho đời sau, có xác định lập trường Nho - Phật nhất trí nhưng Nho vẫn phải lấy Phật làm căn bản luyện tâm.
- ▶ Về văn chương, văn xuôi của Minh Châu Hương Hải có thể được coi là đại biểu cho tiếng nói của một dân tộc thống nhất.

► **Thiền sư Chân Nguyên (1647-1726)**

- Sau ngài Chân Nghiêm, người được *Việt Nam Phật giáo Sử luận* nhắc tới sớm nhất trong việc phục hưng Thiền phái Trúc Lâm là Thiền sư Chân Nguyên. Ông có thể danh là Nguyễn Nghiêm, quê ở làng Tiền Liệt, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.
- Ban đầu theo người cậu ruột học để đi thi tìm sự nghiệp trong khoa cử. Đến khi đọc được hành trạng của tổ Huyền Quang, ông nguyện xuất gia.
- Ban đầu ông theo học Thiền sư Chân Trú Tuệ Nguyệt tại chùa Hoa Yên, được pháp danh là Tuệ Đăng, nhưng Chân Trú Tuệ Nguyệt mất sớm nên ông đi du phương tham vấn và lên chùa Vĩnh Phúc ở núi Côn Cương tham học với Thiền sư Minh Lương là vị đệ tử người Việt của ngài Chuyết Chuyết,
- Tại đây ông được đặt pháp hiệu Chân Nguyên. Vì ông đã theo học ở núi Hoa Yên nên về sau được truyền thừa y bát của Thiền phái Trúc Lâm, trú trì chùa Long Động và Quỳnh Lâm, những trung tâm lớn của phái Trúc Lâm.

- ▶ Theo Lê Mạnh Thát, Thiền sư Chân Nguyên có để lại 11 tác phẩm kể cả bằng chữ Nôm và chữ Hán:
- ▶ 1. Tôn sư Phát sách Đẳng đàn Thọ giới
- ▶ 2. Nghênh sư duyệt định khoa
- ▶ 3. Long thư Tịnh độ văn tự
- ▶ 4. Long thư Tịnh độ luận bạt (hậu tự)
- ▶ 5. Tịnh độ yếu nghĩa
- ▶ 6. Ngộ đạo nhân duyên
- ▶ 7. Thiền tịch phú
- ▶ 8. Thiền tông bản hạnh (Yên Tử sơn Trúc Lâm Trần trãi) Thiền tông bản hạnh)
- ▶ 9. Nam Hải Quan Âm bản hạnh
- ▶ 10. Đạt Na thái tử hành
- ▶ 11. Hồng mộng hành.

- ▶ Tìm hiểu sâu về tư tưởng của ông, ta sẽ thấy bên cạnh một Thiền sư Chân Nguyên nhà tư tưởng, vẫn luôn có một Thiền sư Chân Nguyên nhà hành động.
- ▶ Có lẽ ông vẫn thể nhập học thuyết Cư trần lạc đạo của Phật hoàng Trần Nhân Tông cũng như tư tưởng *Hòa quang đồng trần* của Tuệ Trung Thượng Sĩ nên ông chủ trương khôi phục Thiền phái Trúc Lâm, mới soạn *Thiền tông bản hạnh*.
- ▶ Nhưng ông còn là một Chân Nguyên hành động nên ông đã có những tác phẩm mà gần đây được khẳng định là trước tác của ông, gồm *Nam Hải Quan Âm Bản hạnh*, *Đạt Na Thái Tử hành* và *Hồng Mông hành*.
- ▶ Hẳn là ông đã xác định việc hoằng pháp dựa trên văn hóa dân gian là một nhu cầu thiết yếu của thời đại và ông đã dốc thân vào con đường ấy.
- ▶ Thiền sư Chân Nguyên có nhiều vị đệ tử xuất sắc, tiêu biểu trong đó là Như Hiện và Như Trừng.

- ▶ **Thiền sư Như Hiện**, hiệu Nguyệt Quang, quê làng Đường Hào, Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, xuất gia năm 16 tuổi tại chùa Long Động ở Yên Tử. Trước khi Chân Nguyên mất, ông được trao y bát Trúc Lâm, kế thế các chùa Long Động, Quỳnh Lâm và Nguyệt Quang.
- ▶ Năm 1730, hai chùa Quỳnh Lâm và Sùng Nghiêm được trùng tu với sự bảo trợ của chúa Trịnh Giang. Dân 3 huyện Đông Triều, Thủy Đường và Chí Linh được miễn sưu dịch, cung cấp gần 10.000 người làm việc trong suốt một năm mới xây dựng xong hai ngôi chùa lớn này của phái Trúc Lâm.

- ▶ Bảy năm sau, chúa Trịnh Giang lại cho đúc một pho tượng Phật rất lớn để thờ tại chùa Quỳnh Lâm.
- ▶ Năm 1748, Như Hiện được vua Lê Hiển Tông ban chức Tăng cương, năm 1757 được sắc phong là Tăng thống Thuần Giác Hòa thượng.
- ▶ Ông dạy trên 60 đệ tử xuất gia. Thiền sư Tính Tĩnh là vị đệ tử được ông trao truyền y bát Trúc Lâm và kế thế các chùa Long Động, Quỳnh Lâm và Nguyệt Quang. Ông mất năm Ất Dậu 1765.

- ▶ **Thiền sư Như Trừng**, tự Lâm Giác, hiệu Cứu Sinh thượng sĩ, vốn là một vị vương công họ Trịnh, tên Trịnh Thập, sinh ở tỉnh Thanh Hóa năm 1696, được vua Hy Tông gả công chúa thứ tư, có tư dinh tại phường Bạch Mai, huyện Thọ Xương, sau tư dinh có một đồi đất cao.
- ▶ Một hôm ông bảo người nhà đào hồ trên ấy để thả cá vàng, người nhà đào được một cọng sen lớn đem vào trình ông. Cho đó là điềm xuất gia, ông đổi nhà làm chùa, đặt tên là Viện Ly Trần, chùa Liên Tông, bắt đầu ăn chay, học đạo, ngồi thiền.

- ▶ Sau đó ông dâng sớ xin xuất gia. Được vua chấp nhận, ông lên thẳng núi Yên Tử làm lễ bái Thiền sư Chân Nguyên tại chùa Long Động làm thầy. Lúc đó Chân Nguyên đã 80 tuổi.
- ▶ Ông nỗ lực học tập, sau đó được thọ giới, đắc pháp với Chân Nguyên và trở về tĩnh tu tại chùa Liên Tông. Trong thời gian hoằng hóa, ông có lập thêm chùa Hộ Quốc ở phường An Xá (cũng tại Thọ Xương) và chùa Hàm Long ở Quế Dương (Bắc Ninh).
- ▶ Hồi còn làm Sa di pháp hiệu là Như Như tại chùa Long Động, ông có viết các bài *Ngũ Giới Quốc Âm* và *Thập Giới Quốc Âm* bằng thơ Nôm lục bát. Ông tịch năm 1733, lúc mới được 37 tuổi.

- ▶ Thiền sư Tính Dược đệ tử ông, được chỉ định trú trì chùa Liên Tông, còn Thiền sư Tính Ngạn trú trì chùa Hàm Long.
- ▶ Ngoài hai vị đệ tử lớn này, ông còn có nhiều đệ tử cao tăng khác: Tính Tuyền, Tịch Dự, Vũ Hoa, Chính Tâm, Phổ Toán và Thông Vinh. Tính Tuyền được ông gửi sang Trung Hoa du học và thỉnh kinh.
- ▶ Vị này lưu học tại chùa Khánh Vân tại núi Đình Hồ ở Quảng Châu sáu năm, khi về có thỉnh theo được 300 bộ kinh và luật, cả thảy hơn 1.000 cuốn. Gần hai trăm bộ kinh đã được khắc bản và in lại để phổ biến trong xứ. Nhiều bản gỗ còn được chứa cất tại các chùa Sùng Phúc và Kiến An.
- ▶ Chùa Liên Tông sau này cũng được gọi là chùa Liên Phái, trung tâm của hệ phái do Thiền sư Như Trừng thành lập.
- ▶ Các chùa Hộ Quốc, Hàm Long, Sùng Phước, Nghiêm Xá, Thiên Quang, Phước Ân, Vân Trai, v.v... đều là những tổ đình thuộc phái này.

► Các Thiền sư thuộc dòng Tào Động

- Thiền phái Tào Động ở Đàng Ngoài là do Thiền sư Thủy Nguyệt Tông Giác đi du học Trung Hoa mang về. Thiền sư Thủy Nguyệt, hiệu Tông Giác, sinh năm 1636, quê làng Thanh Triều, Hưng Nhân, tỉnh Thái Bình.
- Ông tu ở một ngôi chùa trên núi Hùng Lĩnh. Năm 1664, mới hai mươi tám tuổi, ông cùng hai đệ tử qua Hồ Châu, tham học với Thiền sư Nhất Cú Tri Giáo tại núi Phụng Hoàng.
- Đến năm 1667, ông và đệ tử về, cư trú tại chùa Vọng Lão ở núi An Sơn, huyện Đông Triều, tỉnh Hải Dương. Thiền sư Thủy Nguyệt cũng từng tới hành đạo ở chùa Tư Phúc, núi Côn Sơn, và chùa Nhấm Dương ở Hạ Long. Ông mất năm 1704, thọ sáu mươi tám tuổi.



- ▶ Vị đệ tử được Thủy Nguyệt truyền pháp tên là Tông Diễn Chân Dung. Thiền sư Tông Diễn khi tới với Thủy Nguyệt đã là một vị tăng có trải qua nhiều năm tu học rồi. Ông vốn là người Đông Sơn, nghe Thủy Nguyệt hành đạo ở gần, ông tới tham vấn, thì gặp lúc Thủy Nguyệt đang nghỉ ngơi.
- ▶ Cuộc trao đổi giữa hai vị khiến Thủy Nguyệt ngạc nhiên vì những lời lẽ của Tông Diễn ứng hợp với chủ trương của tông Tào Động và ông nhanh chóng quyết định trao quyền thừa kế môn phái cho Tông Diễn. Sau khi trở về Đông Sơn, Tông Diễn ra sức hoằng hóa tông Tào Động. Học giả bốn phương nghe tiếng tìm tới tham học rất đông. Ông mất năm 1709.

- ▶ Phái Tào Động do Thủy Nguyệt và Tông Diễn truyền bá ở Đàng Ngoài, rất được thịnh hành vào cuối thế kỷ thứ mười bảy và trong thế kỷ thứ mười tám. Hiện nay các chùa như Hàm Long, Hòa Giai và Trấn Quốc ở Hà Nội đều thuộc tông phái Tào Động.
- ▶ **Quan điểm của Nho sĩ về Phật giáo**
- ▶ Có mặt vào cuối thời Đàng Trong - Đàng Ngoài và còn sống thêm vài năm để chứng kiến sự thành lập nhà Tây Sơn, **Lê Quý Đôn** (1726-1784) là một trọng thần nhà Lê thời mạt diệt nhưng có lúc trực tiếp làm việc trong phủ chúa Trịnh.
- ▶ Ông đỗ đầu ba khoa thi Hương, thi Hội và thi Đình. Về phương diện văn hóa, ông là một nhà bác học có đóng góp lớn lao cho nền quốc học Việt Nam.
- ▶ Tác phẩm của ông gần 40 cuốn, trong số đó có nhiều cuốn quan trọng bị thất lạc như *Hoàng Việt Văn Hải*, *Tồn Tâm Lục*, *Xuân thu lược luận*... Sách *Kim Cương Chú Giải* của ông cũng chưa tìm lại được. Ông là người có suy tư độc lập.

► Trong thiên “Thiền Dật” của sách *Kiến Văn Tiểu Lục* ông viết về đạo Phật như sau: “Vạn vật thế gian là hư ảo, con người phải tu tập để đạt được giác ngộ chân chính mà thoát ra khỏi lục trần. Một khi đã thành được diệu đạo tốt bậc thì trở lại thương xót chúng sinh, thi hành nhiều phương tiện để cứu giúp: ai muốn học đạo chính giác thì giúp cho họ viên thông, ai muốn tu tĩnh theo đạo làm người thì cũng giúp cho họ được thành người. Đâu phải chối bỏ tình anh em họ hàng và dứt tuyệt luân lý cương thường”.

► Để chứng minh rằng đạo Phật cũng dạy việc tu thân, tề gia, ông trích dẫn sách *Pháp Uyển Châu Lâm* cho thấy Phật có nói với một vị quốc vương về cách trị nước:



- ▶ “Có ba việc có thể làm nát hồng việc nước: thân cận kẻ tà nịnh, không nghe lời phải và ưa chinh phục nước khác. Ông vua là người cả nước trông vào, vì vậy vua nên là cây cầu để tế độ muôn dân, nên làm cái cân để duy trì công lý, không phân biệt thân sơ, nên làm mặt trời chiếu khắp thế gian, nên làm mặt trăng đưa khí mát cho muôn vật, nên là cha mẹ nuôi dạy con cháu yếm trăm họ, nên làm bầu trời che hết muôn loài, nên làm mặt đất nâng hết vạn vật”.
- ▶ Lê Quý Đôn rất ham chuộng kinh Lăng Nghiêm. Ông viết về kinh này như sau: “Kinh Lăng Nghiêm là một cuốn kinh mà ý nghĩa rất huyền bí. Không những nghĩa lý của cuốn kinh Phật giáo này rất sâu rộng mà văn pháp của kinh cũng rất vi diệu. Cách thí dụ và bàn cãi thật là rành rõ như kẻ tóc chân tơ, lời lẽ có khí thế hùng tráng như sông nghiêng núi đổ. Sách nói đức Pháp vương là tay đại hùng biện, quả đúng như vậy”.

► **B. Đàng Trong**

- Ở Đàng Trong, tuy vẫn dùng Nho học vào việc trị nước, các chúa Nguyễn đã chủ động đưa Phật giáo vào sinh hoạt xã hội và tạo điều kiện để hoạt động Phật giáo được khởi sắc. Chúa Nguyễn Phúc Chu đã nhờ người mời các cao tăng Trung Hoa vào Đại Việt để hoằng truyền Phật pháp.
- **Các Thiền sư Viên Cảnh và Viên Khoan**
- Hành trạng của Thiền sư Minh Châu Hương Hải cho biết ông đã học Phật pháp với vị Thiền sư Viên Cảnh Lục Hồ và có tham cứu thêm với Thiền sư Viên Khoan Đại Thâm. Lục Hồ có lẽ là một địa danh ở Trung Hoa, không phải là một pháp danh, từ đó đoán định hai vị Viên Cảnh và Viên Khoan là các du tăng Trung Quốc, vì hai người đều có pháp hiệu đứng đầu bằng chữ Viên nên hai người có thể là đồng sư hay đồng môn phái, cùng nhau rời Trung Hoa vào một thời điểm.



- ▶ Sách *Lịch sử Phật giáo Việt Nam* do Nguyễn Tài Thư chủ biên cũng đồng ý rằng tung tích của hai vị Viên Cảnh và Viên Khoan không được rõ nhưng lại nghĩ hai vị này có thể là những người thuộc Thiền phái Trúc Lâm từng phải ẩn tu chôn giấu tên tuổi tung tích cho đến đầu đời nhà Mạc mới dần xuất đầu lộ diện, như trường hợp Thiền sư Chân Nghiêm đã được nói đến ở trên.
- ▶ Về pháp tự của Hương Hải do Thiền sư Viên Cảnh đặt, bắt đầu bằng chữ *Minh* (Minh Châu Hương Hải), còn những pháp tử của Hương Hải thì có pháp hiệu bắt đầu bằng chữ *Chân* (như Chân Lý Đề Mật), rồi đến các pháp diệt thì có pháp hiệu bắt đầu bằng chữ *Tính*.
- ▶ Thứ tự truyền thừa cũng giống như trong truyền thống Chuyết Chuyết: *Viên Văn - Minh Hành - Chân Nguyên - Tính Tính*... Điều này cho phép ta nghĩ rằng hai bên cùng theo một pháp phái và Hương Hải là người cùng thế hệ với Minh Hành. *Việt Nam Phật giáo Sử luận* đề nghị cần khảo chứng cụ thể vấn đề.

► **Thiền sư Nguyên Thiều**

- Thiền sư Nguyên Thiều được biết là một vị cao tăng Trung Hoa thuộc thế hệ thứ 33 dòng thiền Lâm Tế, đã sang Việt Nam hoằng đạo ở Đàng Trong vào thời Trịnh - Nguyễn phân tranh (1627-1789) và giúp phục hồi Phật giáo Xứ Đàng Trong.
- *Việt Nam Phật giáo Sử luận* căn cứ vào các sách *Đại Nam nhất thống chí*, *Đại Nam liệt truyện tiền biên* của Quốc sử quán triều Nguyễn, *Hải ngoại ký sự* của Thạch Liêm Thích Đại Sán (1633-1704) và *Việt Nam Phật giáo Sử lược* của Thiền sư Thích Mật Thể¹ (1913-1962) ghi nhận Thiền sư Nguyên Thiều họ Tạ, pháp tự là Hoán Bích, người huyện Trình Hưng, phủ Triều Châu, tỉnh Quảng Đông.
- Năm 1665 trong đời chúa Nguyễn Phúc Tần, sư Nguyên Thiều theo thuyền buôn sang Việt Nam, ban đầu cư trú tại phủ Quy Ninh (Bình Định bây giờ), lập chùa Thập Tháp Di Đà ở làng Thuận Chánh, huyện Tuy Viễn, có lẽ hoàn thành vào năm 1683.

- ▶ Sau đó Nguyên Thiều lại ra Thuận Hóa dựng chùa Quốc Ân (ban đầu gọi là chùa Vĩnh Ân) và xây tháp Phổ Đồng. Chùa Quốc Ân tọa lạc tại ấp Phước Quả, làng Phú Xuân, huyện Hương Thủy, phủ Phú Xuân (nay thuộc phường Trường An, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế).
- ▶ Tháp Phổ Đồng được xây ngay trước chùa Quốc Ân, về sau đã bị binh lửa tàn phá. Dường như chỉ có một số những vị cao tăng từng lưu trú lại các tổ đình Thập Tháp và Quốc Ân do ngài Nguyên Thiều khai sơn, như Minh Vật Nhất Trí, Minh Hoàng Định Nhiên, Minh Giác Kỳ Phương, Minh Trí Nguyệt Hạnh, Minh Dung Pháp Thông, Minh Lương Nguyệt An, Thành Đăng Minh Yêu và Thành Thiên Pháp Thông là đã cùng qua Đại Việt với Thiền sư Nguyên Thiều.
- ▶ Còn lại, thời điểm đến Đại Việt của những vị như Minh Hành Tại Tại, Minh Hoàng Tử Dung và Minh Hải Pháp Bảo còn cần phải tìm hiểu kỹ hơn.

- ▶ Những năm cuối đời, Nguyên Thiều về trụ trì chùa Hà Trung, tọa lạc tại xã Hà Trung, huyện Phú Lộc, Huế có lẽ đã được tạo dựng ngay sau khi chúa Nguyễn Phúc Chu mới lên ngôi.
- ▶ Trụ trì tại chùa Hà Trung không bao lâu thì ngài Nguyên Thiều tịch. Thụy hiệu Hạnh Đoan Thiền sư là do chúa Nguyễn Phúc Chu tặng sau khi ngài Nguyên Thiều mất. Trước khi tịch, ngài có để lại bài kệ sau đây:

I



- ▶ *Lặng lẽ gương không chiếu bóng*
- ▶ *Sáng trưng ngọc chẳng thấu hình*
- ▶ *Rõ ràng Vật không phải Vật*
- ▶ *Mênh mông Không chẳng là Không.*
- ▶ (Tịch tịch cảnh vô cảnh
- ▶ Minh minh châu bất dung
- ▶ Đường đường vật phi vật
- ▶ Liêu liêu không vật không).

- ▶ Tháp Hóa Môn được dựng trên một khu đồi nhỏ xóm Thuận Hóa, làng Dương Xuân Thượng để an trí nhục thân ngài Nguyên Thiệu. Bia đá chùa Quốc Ân nói về Nguyên Thiệu thì mãi đến năm 1725 mới đặt, do chúa Nguyễn Phúc Chú (1725-1738) cho thực hiện.
- ▶ Vài chục năm trở lại đây có nhiều nhà nghiên cứu đặt vấn đề về những thiếu sót và sai lạc trong hành trạng của ngài Nguyên Thiệu. Sự phát hiện quan trọng nhất có lẽ là sự việc được nêu trong tác phẩm *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong* của Nguyễn Hiền Đức.
- ▶ Theo tác phẩm này, tác giả cho biết vào cuối năm 1988 ông phát hiện một tháp của Tổ sư Nguyên Thiệu Siêu Bạch và một tháp Phổ Đồng đặt tại chùa Kim Cang ở tỉnh Đồng Nai, ngôi tháp Tổ được xây như một tháp mộ, do đó ông đã nghĩ đến việc ngài Nguyên Thiệu viên tịch tại chùa Kim Cang tỉnh Đồng Nai, thay vì tại chùa Hà Trung ở Huế như các sách trước đã ghi nhận.

- ▶ Về ngày viên tịch của ngài Nguyên Thiều, tác giả Nguyễn Hiền Đức căn cứ trên tấm bia “*Sắc tứ Hà Trung tự - Hoán Bích Thiều sư tháp ký minh*” xác định đó là ngày 19 tháng 10 năm Mậu Thân 1728 chứ không phải năm Bảo Thái thứ 10 (1729) như ngài Mật Thể viết trong *Việt Nam Phật giáo Sử lược* hoặc nêu một khoảng thời gian ước chừng từ 1691 đến 1695.
- ▶ Bài văn bia cho biết rõ vị ban lời minh trên bia của ngài Nguyên Thiều là chúa Nguyễn Phúc Chú (nổi ngôi 1725), chứ không phải là chúa Nguyễn Phúc Chu (mất năm 1725), sự việc diễn ra vào ngày lễ Phật Đản năm Kỷ Dậu (1729) thuộc niên hiệu Bảo Thái thứ 10, còn ngày mất của Thiều sư Nguyên Thiều được xác định là ngày 19 tháng 10 năm Mậu Thân, tức là ngày 20 tháng 11 năm 1728, có ghi cụ thể trong bài minh.

- ▶ Việc phát hiện tháp Tổ Nguyên Thiệu tại chùa Kim Cang tỉnh Đồng Nai và đề nghị bổ túc về hành trạng ngài Nguyên Thiệu, theo đó hoàn cảnh chính trị xã hội thời ấy đã tác động đến lòng tin của chúa Nguyễn đối với Tổ Nguyên Thiệu khiến chúa Nguyễn Phúc Chu chỉ đưa Nguyên Thiệu vào Hà Trung, và có lẽ Nguyên Thiệu cũng rời Hà Trung trước năm 1695.
- ▶ Từ khoảng 1694-1695 cho đến khi viên tịch (1728), Tổ Nguyên Thiệu đã vào hoằng hóa trong vùng Đồng Nai, trụ trì chùa Kim Cang ở Biên Hòa ngày nay.



- ▶ Chùa Kim Cang ở ấp Bình Thảo, xã Bình Phước, huyện Phước Long, dinh Trấn Biên (ấp Bình Thảo, xã Tân Phước, thị xã Vĩnh An, tỉnh Đồng Nai ngày nay). Ngôi chùa này đã bị đốt cháy vào năm 1946 trong thời kháng chiến chống Pháp, nhưng dân địa phương vẫn thường nhắc đến tên “chùa tháp” là vì chùa này có hai ngôi tháp cổ, mà dân địa phương chỉ biết có một tháp là của vị tổ khai sơn chùa Kim Cang chứ không biết phương danh của vị tổ ấy.
- ▶ Khảo sát cho thấy hàng chữ chính giữa bia tháp có ghi (dịch nghĩa) “*Tháp của Hòa thượng Tổ sư Hoán Bích húy Siêu Bạch, thế hệ 33, Đường thượng Quốc Ân và Kim Cang*”, các hàng chữ bên ghi tên các ngôi chùa có những vị thượng thủ tham gia việc dựng tháp.

- ▶ *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong* bổ sung một thời kỳ 1695-1728 là giai đoạn ngài Nguyên Thiều lập chùa Kim Cang và hoằng hóa ở Đồng Nai.
- ▶ Từ đó, tác giả Nguyễn Hiền Đức đã tham khảo các tài liệu xưa và di tích ở nhiều chùa quanh Đồng Nai để xác định rằng Tổ sư Nguyên Thiều đã vào Đồng Nai lập chùa Kim Cang và hoằng hóa ở vùng này một thời gian dài rồi viên tịch ở chùa này, đã đào tạo được một số đệ tử và pháp tôn góp nhiều công đức trong việc hoằng dương Phật pháp ở khắp miền Nam mà trước đây không ai biết đến.

- ▶ *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong* cũng đã căn cứ vào các bài kệ truyền đăng của nhiều dòng phái để xác định thể hệ các vị pháp tử pháp tôn của Tổ Nguyên Thiệu. Để giải thích cho việc vẫn có một tháp Tổ Nguyên Thiệu gọi là tháp Hóa Môn ở làng Dương Xuân Thượng,
- ▶ sách này ghi: “Sau khi Tổ sư Siêu Bạch Hoán Bích viên tịch ở chùa Kim Cang (Đồng Nai), đồ chúng ở phủ thành Phú Xuân và xứ Thuận Hóa lập “tháp vọng” để thờ Tổ sư ở chùa Hà Trung và xin với chúa Nguyễn Phước Trú (1725 – 1738) ban cho bài minh.
- ▶ Nhân lễ Phật Đản năm Kỷ Dậu, niên hiệu Bảo Thái thứ 10 (Mùng 8 tháng 4 năm Kỷ Dậu 1729), chúa Nguyễn Phước Chú ban thụ hiệu cho Tổ sư Siêu Bạch là “Thiền sư Hạnh Đoan” và ban cho bài ký minh trên tháp “Sắc tứ Hà Trung tự Hoán Bích Thiền sư tháp ký minh”.

- ▶ Trong bài ký minh này, chúa đã nhắc lại về tiểu sử của Tổ sư Siêu Bạch Hoán Bích và ca ngợi hạnh đức của Tổ sư trong bài minh”.
- ▶ Lịch sử Phật giáo Đàng Trong không cho biết bằng cách nào mà đồ chúng của Tổ ở Phú Xuân và Thuận Hóa biết tin ngài Nguyên Thiệu đã viên tịch ở Đồng Nai để lập tháp vọng.
- ▶ Tóm lại, sự nghiệp cụ thể nhất của Nguyên Thiệu là ông để lại được nhiều thế hệ truyền thừa khiến hoạt động hành hóa của Thiền phái Lâm Tế chánh tông vẫn được duy trì đến tận ngày nay.
- ▶ Ở Thuận Hóa, chúng ta biết đến vị đệ tử của ông là Minh Hằng Định Nhiên trụ trì tổ đình Quốc Ân sau khi Tổ Nguyên Thiệu viên tịch.

- ▶ Ở trong Nam, ông có các vị đệ tử nổi tiếng sau:
- ▶ 1) Minh Vật Nhứt Tri truyền đến các vị thuộc thế thế sau nữa như Thiệt Thành Liễu Đạt trụ trì chùa Khải Tường, Thiệt Thoại Tánh Tường khai sơn chùa Huệ Nghiêm ở Thủ Đức.
- ▶ 2) Thành Đẳng Minh Lượng trụ trì chùa Đại Giác (Đồng Nai) truyền đến các đời như Phật Ý Linh Nhạc khai sơn chùa Từ Ân, Phật Ý lại có các đệ tử là Tổ An Mật Hoàng làm tăng cang chùa Thiên Mụ và Tổ Tông Viên Quang trụ trì chùa Giác Lâm.

- ▶ 3) Thành Nhạc An Sơn trụ trì chùa Long Thiền (Đồng Nai), có đệ tử là Phật Chiêu Linh Quang khai sơn chùa Phước Tường (Thủ Đức).
- ▶ 4) Minh Giác Kỳ Phương, có đệ tử là Phật Tĩnh Từ Nghiêm trụ trì chùa Hưng Long. Từ Nghiêm có đệ tử là Tổ Trí Khánh Hưng hoằng hóa ở chùa Hội Tôn (tỉnh Bến Tre) và chùa Đức Lâm (tỉnh Tiền Giang); Tổ Trí Khánh Hưng có các đệ tử hoằng hóa ở các tỉnh miền Tây Nam Bộ như Tiên Thiện Từ Lâm, Tiên Tịnh Bảo Chất, Tiên Liễu Chánh Niệm...
- ▶ Ngoài một bài kệ thị tịch, hiện chúng ta không có được những thiển ngữ hoặc các trước tác khác của Nguyên Thiều. Hẳn là chúng ta còn rất nhiều điều phải tìm hiểu để làm sáng tỏ hành trạng của một vị Tổ đã có hơn nửa đời người tích cực truyền pháp ở Việt Nam.

- ▶ Nguồn sử liệu chính thức về hành trạng Tổ Liễu Quán vẫn là bản văn bia được dựng trên tháp Tổ ở chùa Thiên Tông trên núi Thiên Thai ở Huế. Bản văn bia này được viết bởi Hòa thượng Thiện Kế, “người cháu trong đạo” của Tổ Liễu Quán, bấy giờ đang hành đạo tại chùa Tang Liên ở Ô Lãng, thuộc tỉnh Phước Kiến, Trung Quốc. Bản văn này được khắc vào bia dựng ở bảo tháp của Thiền sư Liễu Quán vào tháng 4 năm Cảnh Hưng (1748, đời vua Lê Hiển Tông), 6 năm sau ngày Tổ Liễu Quán viên tịch. |

► Tổ Liễu Quán là người làng Bạch Mã, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên, sinh năm 1667 từ một gia đình nghèo, mồ côi mẹ từ hồi lên 6 tuổi, năm 12 tuổi nhân đi chùa Hội Tôn với cha ông xin ở lại chùa để học đạo với Thiền sư Tế Viên. Ông được Thiền sư Tế Viên thương yêu, cho học chữ Hán, luật Sa di và những kinh điển để học. Khi Liễu Quán mới 19 tuổi thì Thiền sư Tế Viên qua đời, Liễu Quán để chùa cho các sư huynh trông nom, một mình lên đường học đạo.

► I

I

- ▶ Năm 1690, Liễu Quán ra núi Hàm Long ở Thuận Hóa (ngày nay là tỉnh Thừa Thiên Huế) cầu học với Thiền sư Giác Phong. Năm 1691 nghe tin thân phụ bị bệnh, ông xin phép trở lại quê nhà để lo săn sóc cho cha suốt bốn năm.
- ▶ Năm 1695, nghe nói Thiền sư Thạch Liêm tổ chức giới đàn lớn tại chùa Thiên Lâm, Thuận Hóa, ông đến xin thọ giới Sa di rồi đến năm 1697 lại xin thụ giới Tỳ kheo tại giới đàn do Thiền sư Từ Lâm làm Hòa thượng Đường đầu.
- ▶ Năm 1702 ông gặp Thiền sư Từ Dung tại chùa Ân Tôn núi Long Sơn và được dạy tham khảo một công án và ông đã nghiên cứu về công án ấy suốt 5 năm. Mùa xuân năm 1708, ông trở ra Long Sơn trình bày công phu mình với Thiền sư Từ Dung, được nhìn nhận là đã tiến bộ. Đến năm 1712, Liễu Quán mới được Từ Dung truyền tâm ấn.

- ▶ Thiền sư Liễu Quán lúc bấy giờ đã 46 tuổi, đã có nhiều đạo tràng hành đạo: đó là chùa Thiền Tông và chùa Viên Thông ở Thuận Hóa, các chùa Hội Tông, Cổ Lâm và Bảo Tịnh ở Phú Yên. Chùa Thiền Tông được tạo dựng ở núi Thiên Thai (thuộc địa phận làng An Cựu, huyện Hương Trà, phủ Phú Xuân, nay thuộc thôn Ngũ Tây, xã Thủy An, thành phố Huế), vào khoảng năm 1708.
- ▶ Mãi đến năm 1747, nghĩa là năm năm sau khi Thiền sư Liễu Quán tịch, chùa mới được chúa Nguyễn Phúc Khoát ban biển ngạch sắc tứ. Đại hồng chung hiện giờ của chùa cũng được đúc vào năm đó, tức là năm Cảnh Hưng thứ 8. Chùa Viên Thông (nằm trong địa bàn xã An Cựu, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế) cũng được Tổ Liễu Quán tạo dựng ở chân núi Ngự Bình.
- ▶ Chúa Nguyễn Phúc Khoát rất sùng kính đạo hạnh của ngài, nhiều lần triệu thỉnh vào phủ, nhưng ngài một mực từ chối, chúa thường tới chùa Viên Thông ở chân núi Ngự Bình để thăm ngài và hỏi đạo nên ngọn núi này được gọi là núi Ngự.

- ▶ Trong 3 năm, từ 1733 đến 1735 tại Thừa Thiên, Liễu Quán chủ tọa liên tiếp bốn giới đàn lớn. Giới Phật tử rất hâm mộ ngài, cho nên năm 1740 lại thỉnh cầu Liễu Quán chủ tọa giới đàn Long Hoa.
- ▶ Năm 1742, tuy đã 76 tuổi, Liễu Quán vẫn được thỉnh làm Hòa thượng Đường đầu của giới đàn tổ chức tại chùa Viên Thông. Đệ tử thụ giới của ngài kể cả xuất gia lẫn tại gia có tới gần 4.000 người.
- ▶ Mùa thu năm 1742, Tổ Liễu Quán an trú tại chùa Viên Thông. Khoảng giữa tháng 10, ngài gọi môn đồ đến cho biết duyên ở đời của mình sắp hết. Sáng ngày 21 tháng 11 âm lịch, ngài gọi thị giả mang giấy bút tới, và viết bài kệ sau đây:
 - ▶ *Ngoài bảy mươi năm cõi sắc không*
 - ▶ *Sắc không không sắc đã dung thông*

- ▶ *Sáng nay vện ước, về quê cũ*
- ▶ *Há phải tìm cầu hỏi tổ tông.*
- ▶ (Thất thập dư niên thế giới trung
- ▶ Không không sắc sắc diệc dung thông
- ▶ Kim triều nguyên mãn hoàn gia lý
- ▶ Hà tất bôn mang vấn tổ tông).
- ▶ Sáng sớm hôm sau, Liễu Quán tịch trong tư thế kiết già.
- ▶ Chúa Nguyễn Phúc Khoát sắc làm bia ký ca ngợi đạo hạnh của ông, ban thụy hiệu là Chánh Giác Viên Ngộ Hòa thượng.

- 
- ▶ Tháp Liễu Quán được dựng tại chùa Thiền Tông trên núi Thiên Thai. Liễu Quán để lại bài kệ truyền pháp sau đây:
 - ▶ Thiết tế đại đạo
 - ▶ Tính hải thanh trừng
 - ▶ Tâm nguyên quảng nhuận,
 - ▶ Đức bốn từ phong
 - ▶ Giới định phúc tuệ
 - ▶ Thể dụng viên thông
 - ▶ Vĩnh siêu trí quả
 - ▶ Một khế thành công
 - ▶ Truyền tri diệu lý
 - ▶ Diễn xướng chính tông
 - ▶ Hành giải tương ứng
 - ▶ Đạt ngộ chân không
 - ▶ Dịch:

- ▶ *Đường lớn thực tại*
- ▶ *Biển thể tính trong*
- ▶ *Nguồn tâm thẩm khắp*
- ▶ *Gốc đức vun trồng*
- ▶ *Giới định cùng tuệ*
- ▶ *Thể dụng viên thông*
- ▶ *Quả trí siêu việt*
- ▶ *Hiếu thấu nên công*
- ▶ *Truyền giữ lý mẫu*
- ▶ *Tuyên dương chính tông*
- ▶ *Hành giải song song*
- ▶ *Đạt ngộ chân không.*

- ▶ Thiền sư Liễu Quán đã làm cho Thiền phái Lâm Tế trở thành một thiền phái linh động, có gốc rễ ở Đàng Trong. Trước đó, Phật giáo ở Đàng Trong mang nặng màu sắc Quảng Đông.
- ▶ Liễu Quán đã Việt hóa Thiền phái Lâm Tế, và làm cho thiền phái này trở thành thiền phái của đa số Phật tử Đàng Trong. Kiến trúc lễ nhạc bắt đầu trút bỏ màu sắc Trung Quốc và từ từ mang lấy màu sắc dân tộc.

- ▶ Những bài tán lễ như *Cực lạc Từ Hàng* chẳng hạn, đã hoàn toàn mang màu sắc Việt.
- ▶ Bốn vị đệ tử lớn của ông là Tổ Huấn, Tràm Quan, Tế Nhân và Từ Chiếu đã tạo lập bốn trung tâm hoàng đạo lớn, và hàng chục tổ đình được tạo dựng khắp Đàng Trong trong thế kỷ XVIII đã thuộc về môn phái Liễu Quán. Phong trào Phật giáo phục hưng ở thế kỷ XX đã dựa trên cơ sở của môn phái mang tên ông.

- Ở trên, ta đã thấy Liễu Quán tham học với các vị Giác Phong, Từ Dung và Tế Viên. Đây là những vị Thiền sư Trung Quốc sang Đại Việt cuối triều nhà Minh.

► **Thiền sư Tế Viên**

► Thiền sư Tế Viên khai sơn chùa Hội Tôn ở Phú Yên. Thiền sư Liễu Quán hồi còn nhỏ đã tới học ở đây với ông, vào năm 1682. Không biết ông qua Đại Việt năm nào, nhưng chắc chắn không là do Thiền sư Nguyễn Thiều mời sang nhân chuyến đi Quảng Đông của ông này trong đời chúa Nguyễn Phúc Trăn.

► Ông tịch năm Liễu Quán mới 19 tuổi, nghĩa là vào năm 1689, trước ngày Thạch Liêm qua Việt.

► **Thiền sư Giác Phong**

- Là người khai sơn chùa Thiên Thọ, tức là chùa Báo Quốc, ở núi Hàm Long, Thuận Hóa. Ông tới Đại Việt có lẽ trước ngày Nguyên Thiệu đi Quảng Đông. Tiểu truyện về ông và lịch sử truyền thừa chùa Thiên Thọ còn đợi khảo chứng. Thiền sư Liễu Quán khi còn là du tăng đã tới chùa Thiên Thọ và thụ giáo với Thiền sư Giác Phong vào những năm 1690-1691.

► **Thiền sư Từ Dung**

- Pháp tự là Minh Hoằng, Thiền sư Từ Dung đã khai sơn chùa Ấn Tôn, tức là chùa Từ Đàm ngày nay. Chùa Ấn Tôn tọa lạc tại Long Sơn, phía trên núi Hàm Long, thuộc địa phận làng Bình An, huyện Hương Thủy, Thừa Thiên Huế. Thiền sư là người Quảng Đông, chưa biết sinh năm nào và qua Đại Việt năm nào.

► Ông thuộc đời 34 dòng Lâm Tế. Có thể là ông đã qua Đại Việt theo lời mời của Nguyễn Thiệu. Bảng chùa Ấn Tôn ghi là chùa được tạo dựng năm 1703, nhưng chắc Thiền sư Tử Dung đã cư trú tại đây nhiều năm trước khi chùa được xây cất xong.

► Bảng có là khi Thiền sư Liễu Quán từ Phú Yên ra cầu pháp với ông năm 1702 thì cũng được tới Long Sơn, nghĩa là một năm trước khi công tác xây cất được hoàn tất.

I

► Chưa biết Thiền sư Tử Dung tịch vào năm nào. Trong số những vị kế thế Tử Dung tại chùa Ấn Tôn, có: Thực Vinh, Sát Ngữ, Đạo Trung và Thanh Dũng.

► Thiên sư Từ Lâm

- Thiên sư là tổ khai sơn chùa Từ Lâm. Chùa này tọa lạc ở trên một khu đồi làng Dương Xuân, Thuận Hóa. Năm 1697 khi làm Hòa thượng Đường Đầu cho giới đàn trong đó có Thiên sư Liễu Quán đến thụ giới, thì Thiên sư Từ Lâm đã già lắm rồi. Có lẽ ông đã sang Đại Việt cùng lúc với Thiên sư Nguyên Thiều. Giới đàn mà ông làm chủ tọa đã được tổ chức 2 năm sau giới đàn của Thiên sư Thạch Liêm. Không biết Thiên sư Từ Lâm tịch vào năm nào. Mộ ông hiện còn tại chùa Từ Lâm.

► **Thiền sư Minh Hải Pháp Bảo**

- Thiền sư Minh Hải Pháp Bảo, người Phúc Kiến, là người khai sơn chùa Chúc Thánh Quảng Nam.
- Tương truyền ông từ Quảng Đông được Nguyên Thiều mời qua Đại Việt trong thời chúa Nguyễn Phúc Trăn (1687-1691), và sau khi tham dự giới đàn tại chùa Linh Mục, ông vào Quảng Nam dựng chùa này. Hai vị đệ tử đầu của ông là Chánh Hiền và An Triêm.
- Chùa Chúc Thánh trở nên một tông lâm lớn, từ đây phát sinh ra các chùa Phúc Lâm, Vạn Đức, cùng một môn phái. Chùa Phúc Lâm tọa lạc ở xã Quy Chẽ, huyện Diên Phước. Chùa Vạn Đức cũng có tên là chùa Lang Thọ, cũng tọa lạc ở huyện Diên Phước.
- Thiền sư Pháp Bảo có để lại bài kệ truyền pháp sau đây:

Bài kê truyền thừa

- ▶ Minh thực pháp toàn chương
- ▶ Ấn chân như thị đồng
- ▶ Chúc Thánh thọ thiên cữu
- ▶ Kỳ Quốc tộ địa trường
- ▶ Đắc chính luật vi tuyên
- ▶ Tổ đạo hạnh giải thông
- ▶ Giác hoa bồ đề thọ
- ▶ Sung mãn nhân thiên trung.

- 
- ▶ Dịch:
 - ▶ *Hiểu thấu pháp chân thực*
 - ▶ *Ấn Chân Như hiện tiền*
 - ▶ *Cầu Thánh quân tuổi thọ*
 - ▶ *Chúc đất nước vững bền*
 - ▶ *Giới luật nêu trước tiên*
 - ▶ *Giải và Hạnh nối liền*
 - ▶ *Hoa nở cây giác ngộ*
 - ▶ *Hương thơm lòng nhân thiên*

► **Thiền sư Pháp Hóa**

- Thiền sư người Phúc Kiến, sinh năm 1670, hiệu là Minh Hải Phật Bảo. Ông khai sơn chùa Thiên Ân, Quảng Ngãi. Ông tịch năm 1754; và đã trú trì tại đây trong suốt 60 năm.
- Như vậy có nghĩa là ông bắt đầu dựng Thiên Ân năm 1694, trước năm Thạch Liêm sang Đại Việt một năm. Có lẽ ông đã sang Đại Việt cùng với Thiền sư Nguyên Thiều khi ông này từ Quảng Đông về Đại Việt, điều đó có nghĩa là lúc ông chỉ mới trên 20 tuổi.
- Năm vị tổ sư nối tiếp của Pháp Hóa để trú trì chùa Thiên Ân là những vị sau đây: Khánh Vân, Bảo Ân, Giác Tính, Hoàng Phúc, Diệu Quang. Tháp của cả 6 vị đều được dựng trên núi Thiên Ân.

► **Phật pháp tại các vùng đất mới**

- Vào thế kỷ XVIII, khi các chúa Nguyễn mở rộng bờ cõi về phía Nam thì một số cao tăng cũng theo làn sóng di cư đến trác tích tại các miền đất mới.
- Ở Đông Phố (Gia Định), có Thiền sư **Đạt Bản** từ Quy Nhơn vào lập chùa Thiên Trường năm 1755. Chúa Nguyễn Phúc Khoát nghe tiếng ông, ban tặng cho chùa biển ngạch đề "*Phổ Quang Thiên Sơn Tự*". Sau đó, chùa lại đổi tên là Kim Chương. Thiền sư Quang Triệt lên kế vị ông sau khi ông tịch. Người tiếp nối Quang Triệt là Thiền sư Quang Tuệ.
- Năm 1763, Thiền sư **Đạo Trung** khai sơn chùa Linh Sơn ở núi Điện Bà, Tây Ninh. Ông là đệ tử của Thiền sư **Đại Cồ**, và thuộc đời thứ tư của môn phái Liễu Quán. Đại Cồ là đệ tử của **Tế Giác**, và Tế Giác là đệ tử trực tiếp của Liễu Quán. Đạo Trung sau 30 năm trú trì tại Linh Sơn, giao sơn môn này cho đệ tử là **Tính Thiện** và về khai sơn chùa Long Hưng ở Thủ Dầu Một vào năm 1794.

- ▶ Thiền sư **Hoàng Lung** là người Quy Nhơn. Ông vân du tới tỉnh Hà Tiên; tại đây thấy ngọn Bạch Tháp ở phía Bắc đỉnh Vân Sơn núi non quanh co, cỏ cây xanh tốt, ông liền dừng bước tại đây để hoằng hóa. Ông tịch năm 1757.
- ▶ **Thiền sư Thạch Liêm và dòng thiền Tào Động ở Đàng Trong**
- ▶ Ở Đàng Trong Đại Việt, người đầu tiên truyền bá thiền Tào Động có lẽ là Thiền sư Hưng Liên. Ông lập đạo tràng ở chùa Tam Thai Quảng Nam và được tôn làm Quốc sư.
- ▶ Tiếc là hiện nay chưa khảo cứu được về công trình hoằng pháp và sự truyền thừa của ông. Chùa Tam Thai bị đổ vỡ hủy hoại trong cuộc chiến tranh vào cuối thế kỷ XVIII, tài liệu thất lạc hết. Chùa này được trùng tu năm 1825, đời vua Minh Mạng.

- ▶ Thiền sư Thạch Liêm hiệu Đại Sán Hán Ông, người Giang Tây, sinh năm 1633, xuất gia hồi thiếu niên ở chùa Thượng Lam, theo hầu Thiền sư Giác Lãng. Năm Thạch Liêm 16 tuổi,
- ▶ Giác Lãng qua đời, không biết ông đã được tiếp tục và thụ giới với vị nào. Sau ông nhập chúng làm giảng sư chùa Trường Thọ ở Quảng Đông do Thiền sư Thực Hành trú trì.
- ▶ Sau khi Thực Hành mất, ông được thừa kế trú trì chùa Trường Thọ. Nhờ tài hội họa và kiến trúc sẵn có, Thạch Liêm đã biến chùa Trường Thọ thành một nơi danh thắng ở Quảng Đông.
- ▶ Năm 1694, ông được chúa Nguyễn Phúc Chu mời sang Đại Việt. Thuyền của ông tới Cù lao Chàm vào tháng giêng năm Ất Hợi (1695), được rước về định cư ở chùa Thiền Lâm, Thuận Hóa. Khoảng 1.000 người thợ làm việc trong 3 ngày đêm, cất 10 gian phượng trượng và lưu xá cho đoàn tăng khách tạm trú.

- ▶ Trong những Phật sự mà Thạch Liêm đã thực hiện được trong thời gian lưu trú tại Đàng Trong, có thể nói rằng công việc quan trọng nhất là tổ chức giới đàn Thiên Lâm.
- ▶ Giới đàn này tổ chức từ mùng một đến ngày mười hai tháng tư năm Ất Hợi (1695), tập hợp đến 3.000 giới tử trong đó số giới tử xuất gia lên tới 1.400 vị vừa Tỳ kheo vừa Sa di.
- ▶ Trong giới đàn này, giới điệp phát cho giới tử đều có đóng kèm ấn của phủ chúa.

- ▶ Một giới đàn khác sau đó đã được tổ chức tại chùa Di Đà ở Hội An trong năm ấy. Khoảng trên 300 người đã xin thụ giới. Tuy được tổ chức đơn giản hơn, nhưng giới điệp cũng được đóng kèm ấn chúa.
- ▶ Giới đàn Thiên Lâm có một tầm quan trọng lớn. đó là một giới đàn tổ chức cho cả nước; các tỉnh đều có giới tử về thụ giới. Thiền sư Liễu Quán cũng đã từ Phú Yên ra để thụ giới Sa di ở giới đàn này. Phái Tào Động trước kia chỉ có ảnh hưởng ở Quảng Nam, nay đã lan ra khắp xứ.

- ▶ Đáng lý Thiền sư Thạch Liêm đã rời Việt Nam từ tháng bảy âm lịch năm 1695, nhưng vì gió bão cản trở nên ông lưu lại để dưỡng bệnh. Từ Hội An, ông được chúa Nguyễn Phúc Chu cho người vào đón ra chùa Thiên Mụ.
- ▶ Ông ở Thiên Mụ cho đến ngày 24 tháng sáu năm 1696 mới xuống thuyền về Quảng Đông. Thạch Liêm đến Đại Việt năm 62 tuổi, mất tại quê nhà năm 70 tuổi (1704).

Hưng Long Nguyễn Phúc Chu

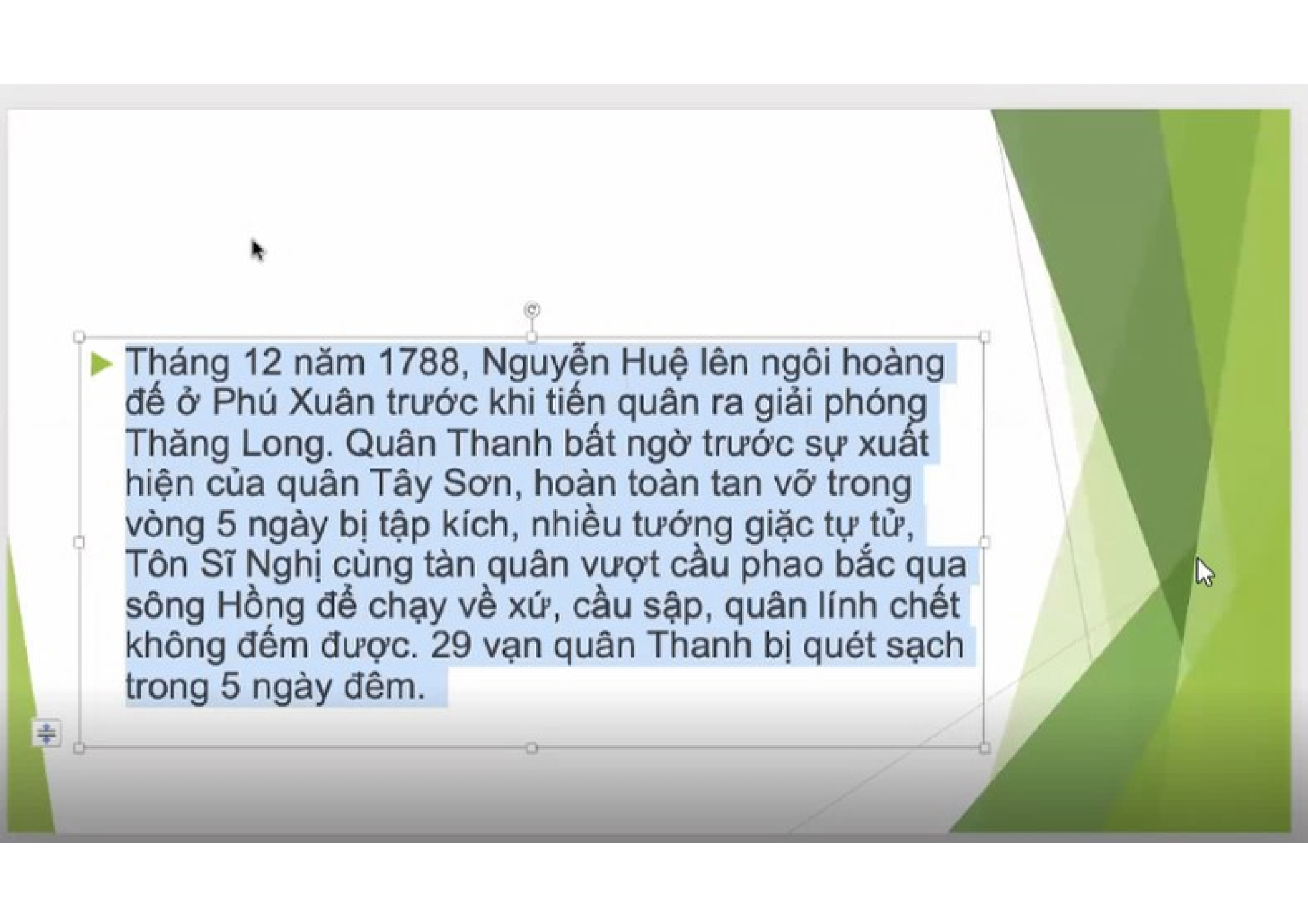
- ▶ Nguyễn Phúc Chu là vị chúa thứ 6 của họ Nguyễn ở Đàng Trong, sinh năm 1675, là người biết chăm lo cả về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa lẫn quân sự, lại rất hâm mộ đạo Phật. Ông lên ngôi chúa năm 17 tuổi. Thiền sư Thạch Liêm đặt cho ông pháp danh Hưng Long năm 1695 khi ông thọ Bồ tát giới, bảy giờ mới 21 tuổi. Thạch Liêm còn đặt cho ông đạo hiệu Thiên Túng Đạo Nhân.
- ▶ Mới lên ngôi một năm ông đã cho sửa chùa Mỹ Am ở núi Mỹ Am (nay là núi Thúi Vân). Năm 1695, ông mời Thiền sư Thạch Liêm từ Quảng Đông qua để dạy đạo cho quan, dân và cũng để ông quy y thụ giáo. Tín tâm của ông nơi Phật pháp rất sâu. Ông rất khâm phục đạo đức và kiến thức của Thạch Liêm và vì vậy Thạch Liêm đã ảnh hưởng tới ông rất nhiều về quan niệm tu hành. Chẳng hạn, Thạch Liêm có thể trì chú cầu mưa cầu tạnh nhưng thay vì truyền chú, Thạch Liêm lại đưa cho Nguyễn Phúc Chu một bản điều trần mười tám điểm về việc trị nước theo tinh thần Phật giáo, ý nói rằng làm đúng được nhiều điều kia thì phong điều vũ thuận, cũng linh nghiệm như sự trì chú.

- ▶ Thạch Liêm giải thích mục đích trai giới của bậc vương chủ là sao cho cho quốc gia từ trên tới dưới được thanh lý chỉnh tề, không một người nào không ngồi đúng chỗ, không một việc nào chẳng giải quyết thỏa đáng. Thạch Liêm đã đề nghị Nguyễn Phúc Chu trai giới bằng cách: trả tự do cho những người bị giam cầm oan ức, phóng thích bớt những tù nhân trong ngục thất, chẩn cấp cho kẻ nghèo đói, tháo gỡ cho những người bị đè nén ép uổng, bãi bỏ bớt những luật lệ quá nghiêm khắc, dễ dãi cho người buôn thúng bán bưng và cho thợ thuyền.
- ▶ Năm 1714, Nguyễn Phúc Chu trùng tu chùa Thiên Mụ. Hoàn công, chúa mở đại hội, ở lại chùa một tháng ăn chay, phát chẩn tiền và gạo cho người nghèo. Một bộ *Đại Tạng* kinh được thỉnh về từ Trung Hoa và cất giữ ở Tầng Kinh Lâu.
- ▶ Ông mất năm 1725, thọ 51 tuổi, ngồi ngôi chúa được 34 năm.

4.3.3. Phật giáo Việt Nam thời Tây Sơn

- ▶ Nhà Tây Sơn nổi lên trong vòng hai thập kỷ (1778-1802), về võ công là nổi bật và về văn trị cũng có những nét đặc sắc nhưng chưa mang lại ảnh hưởng trực tiếp nào đáng kể.
- ▶ Sau khi quân Đàng Ngoài chiếm Phú Xuân (1775), Tây Sơn thỏa hiệp với họ Trịnh, kinh dinh miền Nam, đánh chiếm Phú Yên. Năm 1778, Nguyễn Nhạc lên ngôi hoàng đế, đóng đô ở thành Đồ Bàn, liên tục đưa quân vào đánh Gia Định. Quân nhà Nguyễn rệu rã, Nguyễn Ánh phải chạy sang Xiêm cầu cứu. Năm 1784, liên quân Xiêm - Nguyễn tiến vào Gia Định, quân Tây Sơn rút lui. Thắng trận, quân Xiêm thỏa sức đốt phá, cướp bóc. Tướng Tây Sơn là Nguyễn Huệ lập tức đem quân vào, lập trận địa ở Rạch Gầm - Xoài Mút thuộc Mỹ Tho, phá tan quân Xiêm vào đầu năm 1785; Nguyễn Ánh phải lưu vong sang Băng Cốc.
- ▶ Đã yên mặt Nam, năm 1786, Nguyễn Huệ đem quân ra chiếm Phú Xuân trong tay họ Trịnh; xong, cấp tốc tiến ra Thăng Long diệt họ Trịnh, phục hồi vương quyền nhà Lê, trao vương vị cho Lê Chiêu Thống rồi rút quân về Phú Xuân.

- ▶ Lê Chiêu Thống không đủ năng lực trị quốc, lại tạo nên tình trạng rối loạn ở Bắc Hà, cuối cùng phải bỏ kinh thành lang thang trong vùng Kinh Bắc. Nguyễn Huệ đã phải trở ra Thăng Long lần thứ hai xử lý việc Vũ Văn Nhậm chuyên quyền, sau đó giao Ngô Văn Sở và Ngô Thị Nhậm trọng trách trấn giữ Bắc Hà.
- ▶ *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục* cho biết mẹ của Chiêu Thống đem con trai Chiêu Thống đến Long Châu gặp Tổng đốc Lưỡng Quảng là Tôn Sĩ Nghị gào khóc xin cứu viện. Nhân đó, vua Thanh là Càn Long quyết định xâm lăng Đại Việt. Tháng 11 năm 1788, quân Thanh chia làm ba đạo dưới quyền Tôn Sĩ Nghị ồ ạt tiến vào Bắc Hà đóng ở Thăng Long và vùng phụ cận. Trước thế giặc, Ngô Thị Nhậm bàn với Ngô Văn Sở rút quân để bảo toàn lực lượng rồi cấp báo cho Nguyễn Huệ.



▶ Tháng 12 năm 1788, Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế ở Phú Xuân trước khi tiến quân ra giải phóng Thăng Long. Quân Thanh bất ngờ trước sự xuất hiện của quân Tây Sơn, hoàn toàn tan vỡ trong vòng 5 ngày bị tập kích, nhiều tướng giặc tự tử, Tôn Sĩ Nghị cùng tàn quân vượt cầu phao bắc qua sông Hồng để chạy về xứ, cầu sập, quân lính chết không đếm được. 29 vạn quân Thanh bị quét sạch trong 5 ngày đêm.

- ▶ Bảy giờ, nhà Tây Sơn có hai hoàng đế cùng lúc, những chính sách sáng suốt của Quang Trung chỉ thực thi được trong vùng ông cai quản và cũng đã bước đầu có kết quả thì ông đột ngột qua đời vào năm 1792, mới 39 tuổi.
- ▶ Con là Nguyễn Quang Toản lên ngôi còn nhỏ tuổi, bị Bùi Đắc Tuyên thao túng khiến lòng người ly tán. Trong khi đó, được sự giúp đỡ của một số người Pháp và giới địa chủ miền Nam, Nguyễn Ánh đã củng cố được đất Gia Định và dần mạnh lên. Nhân tình trạng rối loạn của nhà Tây Sơn, Nguyễn Ánh tiến quân ra Bắc lần lượt chiếm các căn cứ của quân Tây Sơn. Tháng 7 năm 1802 nhà Tây Sơn bị tiêu diệt.

- ▶ Triều đại Tây Sơn ngắn ngủi, phải chiến đấu để giành quyền cai trị theo một quan điểm chính trị riêng và thực sự chưa thống nhất được đất nước. Bối cảnh đó chưa cho phép triều đại này có những thành tựu rõ rệt.
- ▶ Tuy nhiên với những chính sách đã ban bố và những điều đã thực hiện được thì chính quyền triều Tây Sơn, cụ thể là chính sách của Quang Trung, biết trọng dụng nhân tài, khuyến khích phát triển kinh tế và thương mại, chú trọng nối lại hòa bình bằng ngoại giao sau khi đánh thắng nhà Thanh; tuy trọng khoa cử, chữ Hán vẫn được dùng, nhưng trong chiếu, biểu, sắc, dụ, thi phú... văn Nôm đã được đặt vào một địa vị quan trọng thể hiện một quan điểm văn hóa dân tộc.

- 
- ▶ Trong bối cảnh chung đó, sinh hoạt Phật giáo dưới thời Tây Sơn chỉ ghi nhận Thiền sư Toàn Nhật Quang Đài là một tác gia văn học Phật giáo có nhiều tác phẩm.
 - ▶ Theo hành trạng, ông xuất gia với Thiền sư Pháp Chuyên Luật Truyền Diệu Nghiêm, tổ thứ ba dòng Lâm Tế Chúc Thánh. Dưới đây sẽ trình bày sơ lược hành trạng của hai vị này.

Thiền sư Pháp Chuyên Luật Truyền Điều Nghiêm (1738-1810)

Quê Quảng Nam, có anh ruột là Trần Văn Kỳ, đại thần nhà Tây Sơn bị triều Nguyễn xử trong hình tại Phú Xuân vào tháng 10 năm 1801. Thiền sư Pháp Chuyên xuất gia với tổ đời thứ hai dòng Chúc Thánh là Thiền sư Thiết Định Chánh Hiện An Triêm và học đạo với Thiền sư Thiết Kiến Liễu Triệt chùa Tháp Tháp.

Năm 1793, ông đến thôn Cần Lương, xã An Dân, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên dựng một thảo am để dịch kinh *Hoa Nghiêm*; tới năm 1797 Pháp Chuyên kiến tạo thảo am này trở thành một ngôi chùa là mái đất tên là chùa Từ Quang; ngôi chùa này được vua Thành Thái triều Nguyễn ban sắc tứ vào năm 1889.

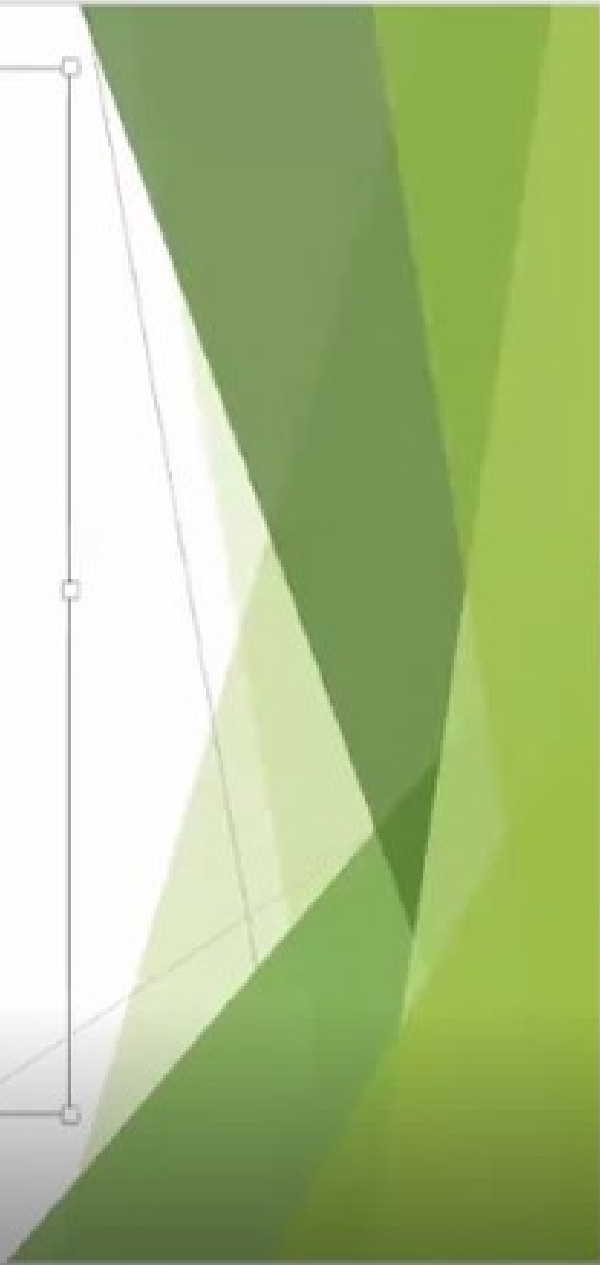
Pháp Chuyên được biết đến là một vị tăng quảng bác đa văn, có trước tác nhiều kinh luận. *Từ Quang tự Sa môn Pháp Chuyên Luật Truyền Điều Nghiêm Thiền sư xuất thế nhân do sự tích chỉ* cho biết vào năm 1796, Pháp Chuyên Luật Truyền Điều Nghiêm có tổ chức một giới đàn trao giới cho hơn 200 tăng ni ở Phú Yên, đã được Đoàn Luyện quân công lúc ấy là trấn thủ Phú Yên của nhà Tây Sơn ủng hộ;

Đến năm 1798, Pháp Chuyên Luật Truyền lại được Hoàng Thái hậu nhà Tây Sơn thỉnh ra Huế để chứng minh việc đức đại hồng chung rồi ban áo cà sa màu tím.

Thiền sư Toàn Nhật Vi Bảo Quang Đài (1757-1834)

- Ttrư trì chùa Viên Quang tại thôn Đình Phong, xã An Nghiệp, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên (nay thuộc thôn Phong Niên, xã An Định, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên) thuộc dòng Lâm Tế Chúc Thánh, là một tác gia lớn trong nền văn học Việt Nam nói chung và nền văn học Phật giáo Việt Nam nói riêng. Thế danh không rõ, có nhiều khả năng quê quán của ngài thuộc vùng Thuận Hóa, từng hoạt động với tính cách một vị tướng trong quân đội Tây Sơn. Khi thấy tình trạng bất hòa xảy ra giữa những người lãnh đạo phong trào Tây Sơn, vào năm 1786, Toàn Nhật từ giả phong trào Tây Sơn và xuất gia với Thiền sư Pháp Chuyên Luật Truyền Điều Nghiêm tại Phú Yên. hiền sư Toàn Nhật Vi Bảo Quang Đài (1757-1834)

- ▶ Trong cuộc đời hành đạo của mình, có lẽ Toàn Nhật đã có những thời gian theo hầu thầy, rày đây mai đó để hoàng pháp lợi sanh; và chính cuộc sống tha hương, nương nhờ làng xã, nương nhờ sự giúp đỡ của nhân dân như vậy đã tạo cơ hội cho Toàn Nhật sống gần gũi với nhân dân, thể nghiệm được những giá trị nhân bản và nhân đạo của cuộc sống, thực sự lý hội được giá trị của nếp sống lao động, tiếp thu được những kiến thức từ kho tàng trí tuệ của nhân dân, hiểu rõ tình cảnh cơ cực của người dân trong xã hội phong kiến đang trên đà suy thoái.
- ▶ Toàn Nhật có nhiều trước tác và hiện nay đã có thể xác nhận ông để lại những tác phẩm sau:

- 
- ▶ 1) Hứa Sử truyền văn
 - ▶ 2) Tam giáo nguyên lưu kỷ còn được biết dưới tên Thích Ca Phật văn
 - ▶ 3) Tống vương truyền
 - ▶ 4) Lục tổ truyền diễn ca
 - ▶ 5) Bát nhā ngô đạo văn
 - ▶ 6) Xuất gia tối lạc tính thể tu hành văn
 - ▶ 7) Tham thiền văn
 - ▶ 8) Thiền cơ yếu ngữ văn
 - ▶ 9) Hoán tính trần tâm khuyến tu tính đồ văn
 - ▶ 10) Xuất gia văn
 - ▶ 11) Giới hành đồng từ
 - ▶ 12) Trùng khuyến thân sơ quyền thuộc phú

- ▶ 13) Khuyến tu hành quốc ngữ phú
- ▶ 14) Thơ bà vãi
- ▶ 15) Phá thổ bát tổng văn
- ▶ 16) Văn đưa cây bấp
- ▶ 17) Sa di oai nghi tăng chú giáo nguy tư tiểu thiên
- ▶ 18) Thủy sám bat
- ▶ 19) Nhân quả kinh bat
- ▶ 20) Vô lượng nghĩa kinh hâu bat.
- ▶ Ngoài ra, trong số thơ văn của Toàn Nhật còn có 30 bài thơ chữ Nôm và 14 bài thơ chữ Hán.
- ▶ Hai tác phẩm được coi là quan trọng nhất của Toàn Nhật là Hứa Sử truyền văn và Tam giáo nguyên lưu ký.

Thiền sư Hải Lượng (1746-1803)

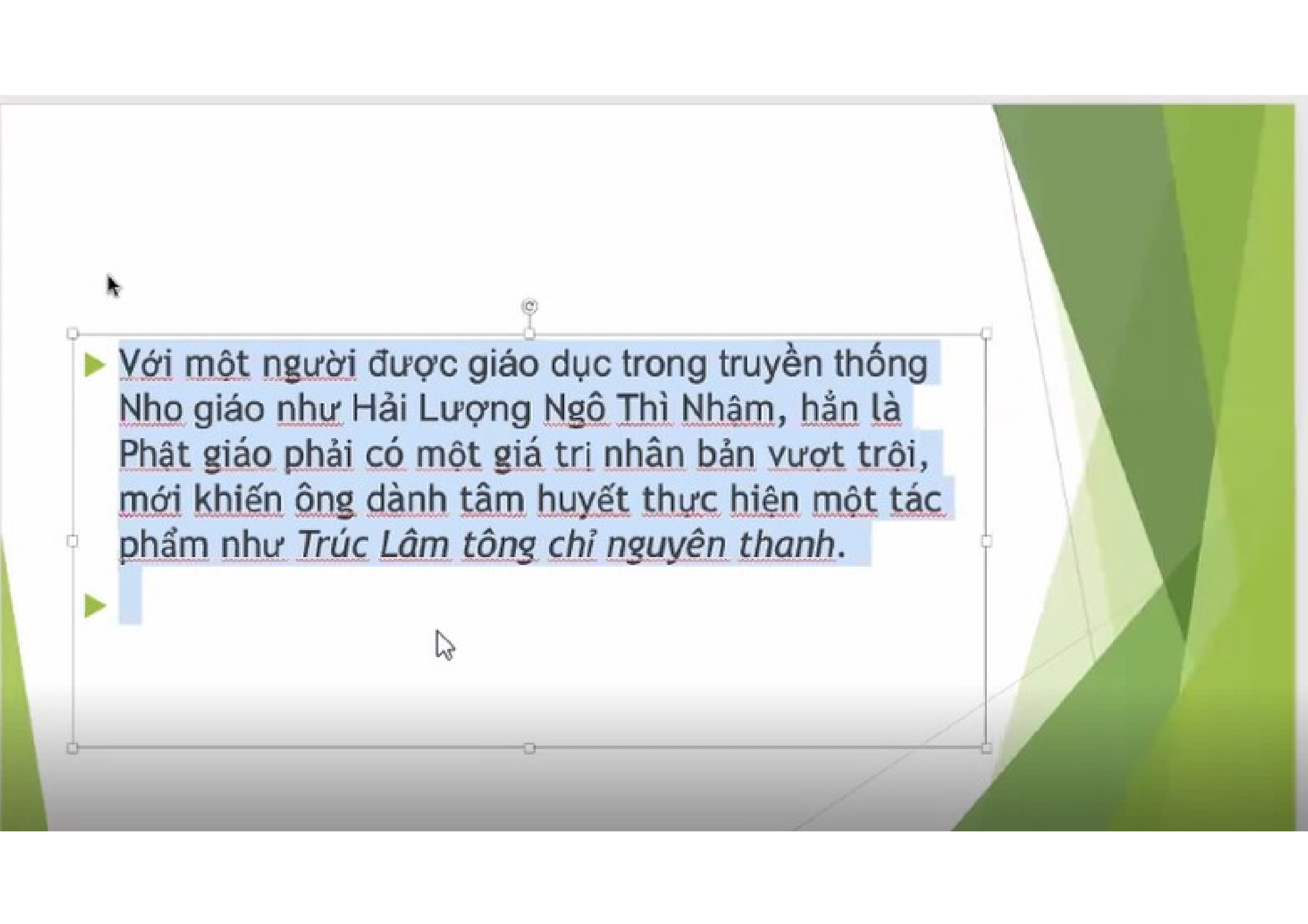
- ▶ Có thể Hải Lượng là pháp danh đã được Thiền sư Tính Quảng Thích Điều Điều (1740-1780) thuộc dòng Minh Hành Tai Trai trao cho Bình bộ Thương thư, Thi lang Đại học sĩ Hy Doãn công Ngô Thì Nhậm.
- ▶ Ngô Thì Nhậm là con của danh nho Ngô Thì Sĩ. Ông có tư là Hy Doãn, hiệu là Đạt Hiên, đậu Tiến sĩ năm 1775, được bổ làm Đông các hiệu thư rồi thăng chức Công bộ Hữu Thi lang. Vì phạm lỗi, ông bị cách chức, nhưng sau vì có công với chúa Trịnh Sâm trong việc phế Trịnh Khải nên lại được bổ dụng.

- ▶ Năm 1782, khi Trịnh Sâm qua đời, Trịnh Tông cướp ngôi Trịnh Cán và trị tội những người tham dự trong cuộc tranh chấp năm 1780, ông phải đi trốn, mãi cho đến năm 1786 mới được vua Lê Chiêu Thống bổ là Hộ bộ đô Cấp sự trung rồi thăng Hiệu thảo kiêm Toàn tu Quốc sử quán.
- ▶ Năm 1787, ông được tiến cử với vua Quang Trung, và được bổ chức Công bộ Thi lang, rồi sau được thăng Thương thư và Thi lang Đại học sĩ.
- ▶ Năm 1793, vua Cảnh Thịnh cử ông làm chánh sứ sang triều Thanh cầu phong. Năm 1800 ông về ở ẩn.
- ▶ Năm 1803, ông và Phan Huy Ích được lệnh đưa trình diên ở Tổng trấn Bắc thành. Vua Gia Long sai đánh đòn hai ông tại Văn Miếu. Ngô Thì Nhậm bị đánh nặng tay cho nên chết. Năm ấy ông 57 tuổi.

- ▶ Hải Lượng Ngô Thì Nhậm xuất thân trong một danh gia, từ nhỏ đã nổi tiếng thông minh, sớm trước tác *Nhi thập tứ sử toát yếu* từ lúc mới 16 tuổi, lớn lên là một nho gia thành đạt và đầy chí khí nhưng không ngừng đọc sách, có một sở học uyên thâm, đã đạt được danh vọng ở mức cao nhất, nhưng hẳn là ông đã chịu ảnh hưởng tư tưởng Phật giáo từ rất sớm nên đã có thái độ hành xử phóng khoáng, không câu nệ, không chấp nhận ngu trung mà sẵn sàng mang tài năng phục vụ đích thực cho dân cho nước.

- ▶ Tác phẩm của Ngô Thì Nhậm thật là đồ sộ.
- ▶ Từ năm 2003, Viện Nghiên cứu Hán Nôm thuộc Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia đã tổ chức xuất bản *Toàn tập Ngô Thì Nhậm* với dung lượng 5 tập sách, mỗi tập dày bảy, tám trăm trang, bao gồm các tác phẩm *Bút hỏi từng đàm*, *Thủy vân nhàn vịnh*, *Kim mã hành dư*, *Ngọc đường xuân khiếu*, *Cúc hoa thi trôn*, *Thu cân dương ngôn*, *Hào môn ai lục*, *Hàn các anh hoa*, *Hoàng hoa đồ phả*, *Bang giao hảo thoai*, *Xuân thu quán kiến*, *Cẩm đường nhàn thoai*, và đặc biệt là bộ luận *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh*.
- ▶ *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh* là một tác phẩm tập thể do Hải Lương viết phần chính văn gọi là *Đại chân Viên giác thanh* thể hiện 24 thanh có sự tương đồng với 12 chương của kinh *Viên Giác*, một bộ kinh Đại thừa của Phật giáo nhằm chỉ rõ tư tình viên giác tròn đầy sáng suốt có sẵn nơi tư tính mỗi chúng sinh. Trước phần chính văn viết về mỗi thanh, có một đoạn văn nhằm giới thiệu chính văn, gọi là *Thanh dẫn*, do Hải Huyền Ngô Thì Hoàng là em ruột của Ngô Thì Nhậm viết; sau phần chính văn, lại có phần chú thích và giảng rộng về nội dung của thanh vừa được nêu, gọi là *Thanh chú* do Hải Âu Vũ Trinh và Hải Hòa Nguyễn Đăng Sở soạn; cuối cùng, có phần yếu chỉ của từng thanh, gọi là *Thanh tiểu khẩu* do Hải Điền Nguyễn Đàm nêu tóm tắt. Kết cấu đó được áp dụng cho tất cả 24 thanh.

- ▶ Giá trị nội dung tác phẩm *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh* thể hiện ở chỗ, toàn bộ tác phẩm là một lộ trình tu tâm dưỡng tính hoàn chỉnh và xuyên suốt không chỉ phù hợp với thời đại ông sống, mà còn thích hợp với cả con người đương đại.
- ▶ Tám chương đầu tiên, tác giả chú trọng vào việc giác ngộ chân tâm thanh tịnh của mỗi người, tư tính của vạn pháp, bản chất của vạn vật (lý) để làm kim chỉ nam cho việc thanh lọc nội tâm, loại bỏ tạp niệm, khai thông căn bản trí tuệ (Bát nhã).
- ▶ Tám chương giữa là sự hòa quang đồng trần, thiên về tinh thần nhập thế, làm lợi ích cho chúng sinh theo kiểu Bồ tát hạnh, để phát huy trí tuệ và nâng cao đạo hạnh trong thử thách chướng ngại.
- ▶ Và tám chương kết chính là sự kiểm nghiệm lại toàn bộ sự trải nghiệm trong quá trình tu tập ở trên và xác định rõ ràng con đường đi tới tự do tự tại, giác ngộ và giải thoát.

- 
- ▶ Với một người được giáo dục trong truyền thống Nho giáo như Hải Lượng Ngô Thì Nhâm, hẳn là Phật giáo phải có một giá trị nhân bản vượt trội, mới khiến ông dành tâm huyết thực hiện một tác phẩm như *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh*.

4.4. PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỜI NGUYỄN

- ▶ Tháng 7 năm 1802 nhà Tây Sơn hoàn toàn bị tiêu diệt. Nguyễn Ánh lên ngôi hoàng đế ở Phú Xuân, lấy hiệu là Gia Long, tên nước là Việt Nam, bắt tay vào việc xây dựng một nhà nước trung ương tập quyền chuyên chế theo mô hình nhà Thanh. Nhà Nguyễn vẫn đề cao Tống Nho trong lúc phải ứng phó với sự xâm nhập của tư tưởng phương Tây.
- ▶ 1 Những cố gắng ổn định kinh tế, xã hội của nhà Nguyễn tuy cũng có kết quả nhưng hạn chế và không ngăn được các cuộc nổi loạn xảy ra liên tục làm suy yếu năng lực đối phó với dã tâm xâm lăng của người Pháp.

4.4.1. Phật giáo dưới các đời Gia Long - Minh Mạng - Thiệu Trị - Tự Đức

- ▶ Trước tình thế khó khăn của Việt Nam và sự do dự của nhà Nguyễn, người Pháp sử dụng các biện pháp đe dọa, quân sự, chính trị và ngoại giao để buộc nhà Nguyễn lần lượt ký các hiệp ước nhường hẳn Nam kỳ làm thuộc địa của Pháp, công nhận quyền bảo hộ của Pháp ở Trung kỳ và Bắc kỳ nhưng để cho Pháp có quyền kiểm soát quan lại nhà Nguyễn ở Bắc kỳ trong lúc đồng ý giao thêm cho Pháp tỉnh Bình Thuận giáp Nam kỳ và ba tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh giáp Bắc kỳ. Sự kiện này bắt đầu xảy ra dưới thời Tự Đức.
- ▶ Do phải đối phó với những tình thế khác nhau, bốn vị vua đầu nhà Nguyễn có những ứng xử khác nhau đối với Phật giáo. Nhìn chung, hai triều Minh Mạng và Thiệu Trị có phần bớt khắt khe, trong khi triều Gia Long mở nước còn nhiều đối phó và triều Tự Đức đứng bên bờ vực cuộc xâm lược phần nào mạnh tay hơn. Nói về chính sách đối với Phật giáo, thường có ba điểm chính: 1. Về quản lý cơ sở thờ tự; 2. Về quản lý tu sĩ; và 3. Về nghi lễ.

4.4.1.1. Việc quản lý cơ sở thờ tự

- ▶ Đến thời nhà Nguyễn, chùa chiền đã có mặt trên khắp đất nước. Ngay từ thời nhà Trần, nho gia Lê Quát làm quan dưới các đời Trần Minh Tông và Trần Dụ Tông đã từng than phiền về việc chùa tháp được tạo dựng quá nhiều khi viết bia đề chùa Thiện Phúc như sau:
- ▶ *“Cái thuyết họa phúc của nhà Phật mà sao cảm động được lòng người sâu sắc đến thế nhỉ? Trên từ vương công dưới đến thứ nhân, hễ nói đến việc bố thí cúng dường vào Phật sự thì dù hết tiền hết của cũng không tiếc... ..Hễ chỗ nào có nhà ở thì có chùa Phật... .. Chùa hư nát thì sửa lại. Lâu đài chuông trống chiếm tới phân nửa dân cư. Sự hưng thịnh của đạo Phật quá dễ dàng mà sự tôn sùng thì rất mực...”* (Đại Việt Sử Ký Toàn Thư).
- ▶ Việc xây chùa kéo theo sự tốn kém, hao tổn của cải có thể sử dụng cho những việc khác, cho dù người ta tự nguyện chấp nhận hao tổn. Dưới thời nhà Nguyễn, đã có những lúc việc xây chùa phải được cấp phép cụ thể; ngay cả việc trùng tu chùa chiền cũng vậy; nhưng như trên đã nói, các quy định này ngặt nghèo hơn vào các đời Gia Long và Tự Đức.

4.4.1.2. Việc quản lý tu sĩ

- ▶ Xưa nay, người của nhà chùa đều do sơn môn, trụ trì và ban hộ tự quyết định. Dưới triều Nguyễn, nhân sự trong chùa, đặc biệt là các chùa công, đều chịu sự quản lý, điều phối của triều đình.
- ▶ Nhân sự giữa các chùa thường được phân bổ, luân chuyển có khi đến những vùng miền rất xa, chẳng hạn, từ miền Nam ra miền Trung.
- ▶ Thời Gia Long có quy định rõ, người chưa được cấp độ điệp (một loại giấy chứng nhận là tăng sĩ) không được tự ý cạo tóc.
- ▶ Đến thời Minh Mạng, tăng sĩ phải về tận kinh đô dự kỳ sát hạch do Bộ Lễ tổ chức; khi được nhìn nhận là bậc chơn tu, giữ gìn giới luật, am hiểu Phật pháp thì mới được cấp độ điệp, bấy giờ mới được tự do hành đạo, được miễn các thứ thuế và lao dịch, có thể được cử làm Tăng cang, trụ trì.
- ▶ Triều Nguyễn cũng chú ý chấn chỉnh đạo đức, lối sống của giới xuất gia kể từ cách phục sức. Y phục của tăng sĩ không được phép xa hoa. Luật pháp xử phạt nặng tăng sĩ có vợ con hoặc đoạn tuyệt với cha mẹ. Tăng sĩ phạm tội bị xử phạt nặng hơn dân thường.
- ▶ Một tăng sĩ phạm tội chịu hình phạt thì sư trưởng của chùa ấy cũng bị liên đới trách nhiệm. Rõ ràng, nhà Nguyễn đòi hỏi tăng sĩ phải thông hiểu Phật pháp và phải có phẩm hạnh hơn người, có lối sống thanh bạch, giản dị, đủ để làm gương cho người đời.

4.4.1.3. Việc tổ chức các nghi lễ Phật giáo

- ▶ Các nghi lễ thường xuyên được các tự viện tiến hành. Ngoài ngày mùng một và rằm, các chùa còn có nhiều dịp lễ như Phật Đản, Vu Lan, các ngày tiết Chính đán, tiết Thánh Thọ, Vạn Thọ, Đoan Dương, vía các Bồ tát...
- ▶ Nghi thức thông thường là tập trung chư tăng, Phật tử rồi dâng cúng lễ phẩm lên bàn thờ chư Phật, thiết đàn tụng kinh cầu nguyện, tổ chức phóng sinh, thả hoa đăng trên sông...
- ▶ Thông thường, các sơn môn, tự viện tiến hành nghi lễ theo cách thức riêng. Dưới thời Gia Long, có nhiều chùa tổ chức lễ đi kèm với hội kéo dài đến hơn 10 ngày; nhà vua đã ra lệnh cấm hết. ¹
- ▶ Đến năm Minh Mạng thứ ba (1822), nhà vua cho phép phần hội có thể kéo dài một ngày đêm diễn ra trước, đến khi tế thì cho đánh chuông trống để làm lễ, mọi hình thức khác đều cấm cả. Dưới thời Tự Đức ngay cả đàn chay lẫn hội thuyết pháp cũng đều bị cấm.

- ▶ Đối với các ngôi chùa công, nhà Nguyễn có một sự ưu ái đặc biệt. Việc tu bổ, tôn tạo ở các ngôi chùa công đều do các cơ quan của triều đình trực tiếp đảm nhận; chính nhà vua theo dõi, đôn đốc công việc.
- ▶ Kinh phí xây dựng được vua cho xuất từ các kho của địa phương, chùa ở địa phương nào thì xuất ở địa phương đó để làm. Nhân công có thể thuê dân ở các địa phương hoặc sử dụng lực lượng binh lính của triều đình. Dù công trình có lớn đến mấy, triều đình vẫn chu cấp đầy đủ, không lạm dụng sức dân.
- ▶ Trong một nghiên cứu về Phật giáo triều nhà Nguyễn, tác giả Nguyễn Duy Phương cho biết:
- ▶ *“Trong những nghi lễ Phật giáo được tổ chức tại quốc tự, lễ Trai đàn Chấn tế được triều đình tổ chức thường xuyên và quy mô nhất. Từ vua Gia Long cho đến vua Tự Đức đã có gần 30 lễ trai đàn được triều đình tổ chức ở cả nước, trong đó nhiều nhất là vua Minh Mạng cho tổ chức 17 lần. Nghi lễ này diễn ra rất trọng thể với sự chuẩn bị chu đáo của các quan đại thần trong Nội các; vua, hoàng tộc và quan lại đều đến cúng tế”.*

► Như vậy, có thể nói những nhận định của *Việt Nam Phật giáo Sử luận* về thái độ đối với Phật giáo của các chúa Trịnh và chúa Nguyễn cũng áp dụng được đối với các vua triều Nguyễn: “Họ chỉ là những tín đồ Phật giáo, lấy sự ủng hộ Phật giáo để tạo dựng công đức cho dòng họ chứ không biết áp dụng Phật giáo vào việc dựng nước. Tuy vậy, đó cũng là một trong những nguyên nhân đưa tới sự phục hưng”. I

► Nhưng chính vì thế mà *Việt Nam Phật giáo Sử lược* của Thích Mật Thể phải đưa lời than vãn: “Đến đây, từ trên vua quan cho đến thứ dân, ai ai cũng an trí đạo Phật là ở sự cúng cấp cầu đảo chứ không biết gì khác nữa. Và phần đông họ chỉ trọng ông thầy ở chỗ danh vọng chức tước, mặc dù ông thầy ấy thiếu học thiếu tu... phần đông Tăng đồ chỉ nghĩ đến danh vọng chức tước: xin bằng Tăng cang, Trụ trì, Sắc tứ...”.

- ▶ **Thiền sư Tổ Ấn Mật Hoằng (1734?-1835?)** họ Nguyễn, quê Phù Cát, tỉnh Bình Định. Năm 1749, lúc mới 15 tuổi, ông vào Gia Định xin xuất gia tu hành ở chùa Đại Giác (nay là Cù lao Phố, xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai), học đạo với Hòa thượng Phật Ý - Linh Nhạc, thuộc thế hệ thứ 16 của phái Lâm tế Nguyên Thiều; năm 1773, được cử trụ trì chùa Đại Giác.
- ▶ Trong thời gian giao tranh với Tây Sơn ở Gia Định (1778-1801), Nguyễn Ánh đã tạm trú tại các chùa Đại Giác, Khải Tường và Từ Ân. Lại nữa, một người con gái của Nguyễn Ánh đã xuất gia thụ giới với Thiền sư Mật Hoằng. Sau khi lên ngôi, Nguyễn Ánh đã quan tâm và hậu đãi đối với các Thiền sư nơi đây.
- ▶ Nhà vua đã vời Thiền sư Mật Hoằng về Kinh, phong chức Tăng cang chùa Thiên Mụ sau khi chùa được trùng tu xong. Tiếp đó, khi chùa Quốc Ân được tái thiết xong, Mật Hoằng cũng lại được cử trụ trì. Thiền sư Mật Hoằng còn trùng tu Tổ đình Thập Tháp Di Đà ở thôn Thuận Chánh, huyện Tuy Viễn, Bình Định rồi đại trùng tu chùa Quốc Ân một lần nữa. Ngài viên tịch tại chùa Quốc Ân, tháp mộ được đặt phía sau vườn chùa. Niên đại của Tổ Ấn Mật Hoằng có thể còn phải truy cứu thêm.

► **Thiền sư Tiên Giác Hải Tịnh (1788-1875)** thế danh Nguyễn Tâm Đoan, năm 15 tuổi, xuất gia tại chùa Từ Ân (Gia Định) do Thiền sư Phật Ý trụ trì. Thiền sư Phật Ý giao cho đệ tử của mình là Thiền sư Viên Quang, đang trụ trì chùa Giác Lâm, nhận làm đệ tử. Dưới sự dẫn dắt của Hòa thượng Viên Quang, Tiên Giác Hải Tịnh sớm uyên thâm Phật pháp. Năm Tân Tỵ (1822), Tiên Giác Hải Tịnh được lệnh triệu về kinh, thay Mật Hoằng làm Tăng cang và trụ trì chùa Thiên Mụ. Trong thời gian trụ trì Thiên Mụ, sư Tiên Giác Hải Tịnh có liên đới trách nhiệm trong vụ một vị sư trong chùa phạm tội, phải chịu truất bỏ chức vụ, nhưng sớm được giao trụ trì chùa Long Quang và chùa Giác Hoàng, rồi sau đó lại trở về Nam vào năm 1844.

► Ở miền Nam, sư Tiên Giác Hải Tịnh đã thực hiện nhiều Phật sự có giá trị: thành lập trường kỳ, trường hương tại chùa Giác Lâm; đổi Quan Âm viện thành chùa Giác Viên làm cơ sở học tập và đào tạo ứng phú sư cho vùng Chợ Lớn (1850); tu tạo chùa Phú Thạnh, chùa Vĩnh Thông (An Giang); lập chùa Giang Thành, Viên Thành (Hà Tiên); mở đàn truyền giới tại chùa Tây An... Sư có biên tập bộ *Ngũ gia tông phái ký toàn tập*, ghi chép thêm những hoạt động của Phật giáo ở miền Nam, phối hợp với việc ghi lại một phần gia thế và sự nghiệp của mình. Thiền sư Tiên Giác Hải Tịnh tịch năm 1875, tháp được đặt trong khuôn viên chùa Giác Lâm. Sư Tiên Giác Hải Tịnh có các đệ tử như Minh Vi Mật Hành, Minh Lý Quảng An, Minh Khiêm Hoằng Ân.

► **Thiền sư Thanh Đàm**

- Thiền sư Thanh Đàm hiệu Minh Chính, trú trì chùa Bích Động ở làng Đàm Khê, phủ An Khánh, tỉnh Ninh Bình. Ông là đệ tử của Thiền sư Đạo Nguyên, lúc bây giờ đang chủ trì thiền viện Nguyệt Quang, một tổ đình của môn phái Chân Nguyên. Thanh Đàm xuất gia năm 1807, thọ Cụ túc giới năm 1810. Đến năm 1819, ông sáng tác sách *Pháp Hoa Đề Cương* tại Liêm Khê viện. Năm 1843, ông sáng tác sách *Bát Nhã Trục Giải*.
- Ngay từ lúc mới xuất gia, ông đã thắc mắc về tâm và đã được thầy giải thích bằng một bài kệ, cho biết rằng không cần phải thắc mắc tâm ở đâu vì gốc của chân tính vốn sẵn như vậy, cứ tùy lúc thấy vật thể nào thì ứng xử thế ấy. Hẳn là bài kệ ấy đã tác động nhiều đến trực kiến của ông, để sau đó ông đã giải thích kinh *Pháp Hoa* dưới nhận thức Thiền học.

- 
- ▶ *Việt Nam Phật giáo Sử luận* nhận định rằng *Pháp Hoa Đề Cương* là một tác phẩm biên khảo giá trị cả về mặt kiến giải lẫn văn học, có thể được coi là cẩm nang cho người đọc kinh *Pháp Hoa*.
 - ▶ *Việt Nam Phật giáo Sử luận* dẫn lời giải thích của Thanh Đàm về tâm như sau: "...Tâm này từ vô thủy đến nay tùy duyên bất biến, bất biến tùy duyên, nơi thánh không thêm, nơi phàm không bớt, lấm không dơ, rửa không sạch, lặng lẽ tròn đầy pháp giới, mênh mông đầy khắp không hư. Tâm là nguồn gốc của chư Phật mà cũng là Phật tính của chúng sinh, nguyên không có tướng trạng và mọi tướng trạng đều từ đó phát hiện, vốn là chân không mà cái không lại cũng từ đây sinh ra".
 - ▶ Tác phẩm *Bát Nhã Trục Giải* được viết để giải thích *Tâm Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa*. *Việt Nam Phật giáo Sử luận* cho biết tác phẩm này cũng có giá trị văn học vì chứa đầy thi, kệ và tán, được xét dưới các khía cạnh đức tin, sự thông hiểu, sự thực hành và sự đạt đạo.
 - ▶ *Việt Nam Phật giáo Sử luận* nhấn mạnh rằng Thanh Đàm cũng thuộc dòng Trúc Lâm; điều đã được nói tới ở trước khi giới thiệu vị Thiền sư này xuất thân thiền viện Nguyệt Quang, một trong những tổ đình thuộc môn phái Chân Nguyên.

- ▶ **Hòa thượng Phúc Điền (1784-1863)**, thế danh không rõ, nhưng được biết có thân phụ họ Vũ và thân mẫu họ Lê; người thôn Trường Thịnh, xã Bạch Sam, huyện Sơn Minh, phủ Ứng Hòa (nay thuộc xã Trường Thịnh, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội);
- ▶ Năm 1795 bắt đầu xuất gia học đạo với Thiền sư Viên Quang Hải Tiềm tại chùa Đại Bi (chùa Sét). Sau khi thầy viên tịch, năm 1798 ông thọ giới Sa di với Hòa thượng Từ Phong Hải Quýnh, được ban pháp danh Tịch Tịch. Năm 1803, Sa di Tịch Tịch thọ Tỳ kheo Bồ tát giới với tổ Từ Quang Tịch Giảng và được ban pháp danh An Thiền.
- ▶ Năm 1835, đã 51 tuổi, An Thiền vào kinh đô Huế dự kỳ sát hạch tăng sĩ, được triều đình ban giới đao và độ điệp, được tặng sắc hiệu Phúc Điền Hòa thượng. Trong lúc ở Huế, ông đã bỏ nhiều thời gian đến viếng thăm, tìm hiểu các ngôi chùa ở miền Trung và miền Nam, thu thập được nhiều tư liệu về tình hình Phật giáo đương thời.

- ▶ Sau khi trở về Bắc, ông tích cực tham gia vào các hoạt động tu bổ chùa chiền, thu thập tài liệu lịch sử, biên soạn dịch giải ẩn loát kinh sách, giáo hóa đồ chúng.
- ▶ Ông trùng tu và trụ trì chùa Đại Giác xã Bồ Sơn, huyện Quế Dương, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc thôn Bồ Sơn, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh); tu bổ chùa Phú Nhi, huyện Phúc Thọ, tỉnh Sơn Tây;
- ▶ Ngài cũng đứng ra kiến tạo chùa Liên Trì huyện Thọ Xương, Hà Nội, có quy mô to lớn bậc nhất Hà Thành lúc bấy giờ. Liên Trì sau đó cũng trở thành trung tâm ẩn loát kinh sách.
- ▶ Thiền sư Phúc Điền viết nhiều sách, những sách mà ông chủ trương ẩn loát thuộc về nhiều thể loại.
- ▶ *Tổng tập Văn học Phật giáo Việt Nam* cho biết: Trong bài tựa *Quốc âm tiểu luận* viết ở đầu sách *Khóa hư giải âm*, chính Phúc Điền đã ghi 34 bộ kinh sách Phật giáo do ông dịch quốc âm và được một nhóm trưởng lão lo liệu việc khắc bản ẩn loát từ 1840 đến 1861.

- ▶ Ngoài các Thiền sư hành hóa trên khắp cả nước, Phật giáo trong thời kỳ này còn tác động đến giới nho sĩ có mặt chốn triều trung.
- ▶ Các vị nho thần có ảnh hưởng đến hoạt động văn hóa đương thời đều là những người có thực sự kiến thức Phật học vững vàng. Họ hướng đến nho học vì đây là con đường tiến thân, nhưng họ vẫn hiểu chính Phật giáo mới cung cấp được lời giải đáp cho những mâu thuẫn trong cuộc đời, giúp họ thanh thản khi hành xử với trực tâm, chân tâm. Có thể họ cũng biết tư tưởng Phật giáo có khả năng điều hướng một xã hội tốt đẹp hơn, nhưng trong bối cảnh đương thời, điều đó chưa có cơ hội thực hiện. Có nhiều nhân vật điển hình, ở đây xin giới thiệu Nguyễn Du và Nguyễn Công Trứ qua vài nét sơ lược.

- ▶ Nguyễn Du xuất thân vọng tộc, sinh ra ở làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh, sống trong thời Lê mạt, Nguyễn sơ, tuy thuộc thành phần cực kỳ quyền quý nhưng có cuộc đời đầy gió bụi.
- ▶ Ngoài 20 tuổi, ông từng có 3 năm đi khắp những nơi danh thắng ở miền Nam Trung Hoa và có lúc là nhà sư mang pháp hiệu Chí Hiên, gặp được tác phẩm *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân nói về cuộc đời Từ Hải và có ý định diễn Nôm truyện này từ bấy giờ.
- ▶ Nguyễn Du là người có học vấn uyên bác, rất giỏi về quốc ngữ (tức chữ Nôm) và nhiều cảm xúc nên thơ văn của ông đầy điển tích khéo dùng và thấm đậm tình cảm.
- ▶ Ngoài *Đoạn trường tân thanh* hay còn gọi là *Truyện Kiều* viết bằng chữ Nôm, ông để lại ba tập thơ chữ Hán là *Thanh Hiên tiền hậu tập*, *Nam trung tạp ngâm* và *Bắc hành tạp lục*, không kể một số bài viết bằng chữ Nôm khác như *Văn tế thập loại chúng sinh* gồm 184 câu theo thể song thất lục bát, *Thác lời trai phường nón*, 48 câu viết bằng thể lục bát, *Văn tế sông Trường Lưu nhị nữ*, 98 câu, viết theo lối văn tế.

Đài đá nơi Chiêu Minh thái tử triều Lương chia kinh

- ▶ *Ta nghe nói đức Thế Tôn tại Linh Sơn*
- ▶ *Thuyết Pháp cứu người nhiều như cát sông Hằng*
- ▶ *Người hiểu tâm này, người tự độ*
- ▶ *Linh Sơn chính ở tại lòng ta*
- ▶ *Gương sáng không có đài*
- ▶ *Bồ đề vốn không cây*
- ▶ *Ta đọc kinh Kim Cương hơn nghìn lần*
- ▶ *Nhiều yếu chỉ sâu sắc trong đó ta không rõ*
- ▶ *Đến nay, dưới đài đá "Chia kinh"*
- ▶ *Mới hiểu kinh "không chữ" mới thật là chân kinh.*

- ▶ Nhiều người nghĩ rằng bài thơ này Nguyễn Du làm trong lúc đi sứ năm 1813, nhưng nhà nghiên cứu Phạm Trọng Chánh đã lần lại lộ trình của Nguyễn Du trên đất Trung Hoa và cho rằng ông viết bài thơ này trong khoảng 1788-1799, không phải do cơ quan ngoại giao Trung Hoa hướng dẫn mà chính ông tự tìm tòi, cho thấy ông hiểu rõ lịch sử Phật giáo thế nào.
- ▶ Lương Chiêu Minh là con lớn của Lương Võ Đế (164-549), người đã hỏi Thiền sư Bồ Đề Đạt Ma rằng việc xây dựng chùa chiền mà nhà vua đã làm có công đức gì không, được Thiền sư trả lời là không có công đức, vì thế Lương Võ Đế không trọng Bồ Đề Đạt Ma. Bài thơ này Nguyễn Du sử dụng kinh *Kim Cương* để bác việc Lương Chiêu Minh chia kinh theo truyền thuyết rồi được ghi vào lịch sử.

► Nguyễn Công Trứ (1778 - 1858)

- Nguyễn Công Trứ, tự Tồn Chất, hiệu Ngộ Trai, biệt hiệu Hi Văn, là nhà chính trị, nhà quân sự và nhà thơ Đại Nam thời nhà Nguyễn. Ông làm quan qua các đời vua Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức, ông nổi bật về việc khai hoang, mộ dân ở trung châu miền Bắc Việt Nam. Về văn học, ông nổi tiếng với nhiều giai thoại vui. Là một nhà nho, nhưng ông hiểu sâu sắc về đạo Phật, bài *Vịnh Phật* sau đây chứng minh điều đó.

▶

▶ *Cái luân hồi chẳng ở đâu xa
Nghệp duyên vốn tại mình ra
Nơi vương tắc đủ thiên đường địa ngục
Vì chưa thoát lòng trần mắt tục
Nên mơ màng một bước một khơi
Khiến cho phiền muộn Như Lai.*

- ▶ Trong bài hát nói này, Nguyễn Công Trứ cho thấy Phật vừa là cái nhỏ nhất, lại cũng là cái lớn nhất, cho nên Phật là tất cả, và đủ để cứu vớt người chìm đắm lên cõi tịnh.
- ▶ Kế đó, nhà thơ nhìn nhận rằng Phật và Nho cũng cùng một giải pháp về tính người, một bên kiến tính, một bên suất tính, hàm ý chê Hàn Dũ đời nhà Đường bên Trung Hoa chẳng biết gì về Phật nên mới đòi bắt tăng ni hoàn tục, đốt kinh, lấy chùa cho dân ở.
- ▶ Nhà thơ cũng nhìn nhận rằng điều dựa theo lẽ trời mà có thì cũng từ lòng người mà biểu hiện, thế thì bình bát của nhà Phật cũng đủ sức chứa được nước ở nơi tìm thấy đồ hình và chữ viết của kinh Dịch. I
- ▶ Nhà thơ xác định việc sùng hay khổ là dẫn xuất từ tâm của con người chứ chẳng có gì phải làm phiền đến Như Lai. Bài thơ này cho thấy nhà nho Nguyễn Công Trứ thật sự đã hiểu rõ về đạo Phật và tuy không xưng mình là Phật tử, vẫn sống lối sống của người Phật tử theo chính ông hiểu.

4.4.2. Phật giáo trong thời Pháp thuộc

- ▶ Dã tâm của Pháp và sự nhu nhược của triều đình Huế đã gây nên sự công phần của đại đa số nhân dân Việt Nam. Nhiều cuộc kháng cự tự phát đã nổ ra ngay khi quân Pháp tiến đánh thành Gia Định năm 1859, nhưng vũ khí thô sơ của người Việt không thể sánh với kỹ thuật tân tiến của người Pháp. Mặc dù vậy, các phong trào chống Pháp và các tổ chức kháng chiến vẫn lan rộng.
- ▶ Cuối năm 1884, phe chủ chiến ở Huế, cầm đầu là Tôn Thất Thuyết, lấy danh nghĩa vua Hàm Nghi phản đối việc 300 quân Pháp kéo vào Huế lập đồn Mang Cá ngay trong Hoàng thành và tổ chức đánh úp quân Pháp cả ở đồn Mang Cá lẫn tại Tòa Khâm sứ bên kia sông Hương. Quân Pháp phản ứng thật tàn bạo, gây nên sự giết chóc khủng khiếp vào rạng sáng ngày 23 tháng 5 năm Ất Dậu (ngày 5/7/1885).

- ▶ Trước đó, Tôn Thất Thuyết đã chuẩn bị đưa vua Hàm Nghi ra Tân Sở ở Quảng Trị để lãnh đạo kháng chiến. Từ Tân Sở, nhà vua ban chiếu Cần Vương, gây nên một phong trào kháng chiến chống Pháp của nhân dân Việt Nam. Lãnh đạo các cuộc khởi nghĩa Cần Vương không phải là các võ quan triều Nguyễn như trong thời kỳ đầu chống Pháp, mà là các sĩ phu văn thân yêu nước có chung một nỗi đau mất nước với nhân dân và cùng nhân dân nổi lên chống Pháp xâm lược.
- ▶ Phong trào bùng nổ ra cho đến khi vua Hàm Nghi bị quân Pháp bắt được vào năm 1888 thì bắt đầu lắng dịu, nhưng lại đi vào chiều sâu với những trung tâm kháng chiến lớn. Quân Pháp phải mất nhiều công sức đánh dẹp, cho đến khi cuộc khởi nghĩa ở Hương Sơn và Hương Khê do Phan Đình Phùng (1847-1895) lãnh đạo bị dẹp yên thì phong trào Cần Vương mới kết thúc (năm 1896). Từ đó, Pháp bắt đầu việc khai thác thuộc địa ở Việt Nam.

- ▶ Rõ ràng, lúc này Nho giáo không còn đủ sức làm chỗ nương tựa tín ngưỡng và là nơi an tâm lập mệnh cho quần chúng nữa thì giọng chống đối kỳ thi đạo Phật của nho gia cũng diu dần đi. Nhưng phải đợi cho đến khi văn hóa Tây phương du nhập, Tây học chiếm chỗ của Nho học, người ta thường thấy cảnh nho sĩ và tăng sĩ ngồi chung uống trà và đàm đạo nơi thiền viên, chùa chiền.
- ▶ Từ thời Minh Mạng, với áp lực bên ngoài, triều đình nhà Nguyễn buộc phải có những chỉ dụ về việc cấm đạo Cơ Đốc. Thực ra, đúng như Thích Nhất Hạnh bình luận, Phật giáo với tinh thần dung hợp “không phải là động lực đưa tới những chỉ dụ ‘cấm đạo’ của vua Minh Mạng” mà vì “...số đông nho gia cảm thấy có một sự liên kết giữa phong trào truyền đạo Cơ Đốc và sự phát triển của thế lực thực dân, cho nên đã bắt đầu chống đối Cơ Đốc giáo”. Thêm vào đó, sau thời Tự Đức thì “...lực lượng Cần Vương mà phần chủ yếu là nho sĩ cũng tiếp tục xô đẩy một số người Công giáo vào thế đối lập”.

- ▶ Tình thế này dẫn đến việc giới Phật giáo trở thành lực lượng chính trong các cuộc vận động yêu nước thời bấy giờ, khi mà *“trong hai tỉnh Bình Định và Phú Yên, khám đường nào cũng có mặt các thầy chùa”*.¹
- ▶ Lưu ý là trong các cuộc vận động yêu nước của Phật giáo, nghĩa đảng do Phật tử tổ chức thu hút được cả những tín đồ Cơ Đốc tham gia; cụ thể là Hội Thương Chí do tăng sĩ Vương Quốc Chính, trú trì chùa Ngọc Long Đông ở Chương Mỹ lãnh đạo, có nêu rõ chủ trương đoàn kết lực lượng giáo chống Pháp. Từ Bắc Ninh trở vào Nghệ An, không biết bao nhiêu tăng đồ và cư sĩ Phật giáo bị bắt bớ, tù đày và xử tử.
- ▶ Trước những thất bại của các nho sĩ Cần Vương, những nhà trí thức yêu nước nhận ra rằng muốn đuổi xâm lăng Tây phương thì phải vận động duy tân xứ sở. Nhìn ra bên ngoài, Trung Hoa và Nhật Bản vốn là các xứ đồng văn với Việt Nam, nhưng Trung Hoa cũng đang lúng túng trong khi Nhật Bản bắt đầu có vị trí thực sự trên chính trường quốc tế. Giới nho sĩ bước đầu có một ý thức mới dẫn đến các phong trào Duy Tân và phong trào Đông Du.

- ▶ Các nho sĩ như Lương Văn Can, Đào Nguyên Phổ, Võ Hoành, Phan Châu Trinh, Phan Bội Châu, Nguyễn Quyền... trong lúc hoạt động cho phong trào Đông Du và Đông Kinh Nghĩa Thục thường nhóm họp nhau tại các chùa như Trấn Quốc, Hòa Mã, Liên Phái v.v... để cho được kín đáo và tránh sự dòm ngó của nhà chức trách Pháp. Họ được sự ủng hộ mật thiết của giới tăng sĩ Phật giáo.
- ▶ Trong số những nhà chí sĩ lãnh đạo Đông Du và Đông Kinh Nghĩa Thục, ta có thể nói rằng Phan Châu Trinh là người tin tưởng nhiều nhất về sự đóng góp của một nền Phật giáo phục hưng. Ông thường hô hào việc chấn hưng đạo Phật để hỗ trợ cách mạng.
- ▶ Có lần trong một buổi họp, giữa các đồng chí, ông lên tiếng: *"Nước Đại Nam chúng ta ngày nay sở dĩ yếu hèn lìa vì thiếu tinh thần tôn giáo, chúng ta không biết cương cường xả thân vì nghĩa, chỉ bo bo giữ cái lối riêng của mình. Nay bà con thử xét, đời Trần sao dân tộc ta hùng dũng như vậy: quân Nguyên thắng cả Á cả Âu, nuốt trọn Trung Hoa mà qua đến nước ta thì bại tẩu; nào bị cướp sáo ở Chương Dương Độ, nào bị bắt trời ở Bạch Đằng, như vậy chẳng phải là nhờ đạo Phật ở ta thời đó rất thịnh ư? Nhờ cái tinh thần tôn giáo (Phật giáo) của ta ư?"*

- 
- ▶ Bên cạnh việc chấn hưng đạo Phật, một chủ trương lớn của các chí sĩ yêu nước thời bấy giờ là việc đấu tranh bất bạo động. *Hải Ngoại Huyết Thư* của Phan Bội Châu cho thấy ông cũng chủ trương bất bạo động; ông viết: “Chỉ cần tranh đấu bất bạo động thôi, cũng đủ để đuổi Tây về nước.
 - ▶ Họ chỉ có năm chục ngàn người, trong khi chúng ta một dân tộc hai mươi triệu. Chẳng cần gươm súng, chỉ cần đấu tranh hai tay không ta cũng đuổi được họ về nước. Điều cần thiết là ta phải một lòng một dạ. Chúng đến thu thuế, nếu ta đồng lòng không nạp, thì chúng làm gì được ta? Nếu chúng gọi lính bắt ta, thì ta kêu gọi lính đừng bắt ta, bởi vì lính cũng người Việt. Nếu chúng bắt một người trong chúng ta thì chúng ta kéo hàng chục ngàn người đi theo. Không có lý nó giết hết được? Cuối cùng chúng sẽ bỏ nước mình mà đi”.

- ▶ Tất nhiên, quan điểm của Phan Bội Châu chưa phải là tối ưu, vì bạo quyền với phương tiện đầy đủ, luôn có những biện pháp chia rẽ kẻ bị trị. Dù sao thì chủ trương ấy cũng đã đưa đến biện pháp giáo dục và tỉnh thức quần chúng, làm tiền đề cho các hoạt động của trường Đông Kinh Nghĩa Thục, phong trào Duy Tân và phong trào Đông Du. Chính từ những phong trào này đã làm phát khởi công cuộc chấn hưng Phật giáo từ thập kỷ thứ ba của thế kỷ XX.
- ▶ Những hoạt động nhằm khôi phục độc lập cho Việt Nam đã chuyển mình theo các khuynh hướng khác có yếu tố thời đại và chịu ảnh hưởng quốc tế, nhiều tổ chức đưa người ra nước ngoài tìm hiểu văn minh phương Tây để có điều kiện áp dụng tiến bộ khoa học vào việc giành lại độc lập, cao điểm là cuộc cách mạng tháng Tám năm 1945 do Đảng Cộng sản Đông Dương và Mặt trận Việt Minh tổ chức.